



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

BÁO CÁO CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG
Năm học: 2024-2025

I. Thông tin chung về Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

1. Tên trường (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài):

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN
- Tên tiếng Anh: VNU, ULIS.

2. Địa chỉ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử của Trường ĐHNN, ĐHQGHN:

- Địa chỉ: Số 02 đường Phạm Văn Đồng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội
- Email: dhnn@vnu.edu.vn
- Website: <https://ulis.vnu.edu.vn/>
- Điện thoại: 024.375.47.269

3. Loại hình của nhà trường, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

- Loại hình hoạt động: công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Quốc gia Hà Nội

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

Sứ mệnh

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN đóng góp vào sự phát triển và hội nhập, xây dựng và bảo vệ đất nước thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, thực hiện đổi mới sáng tạo, chuyển giao tri thức, cung cấp các sản phẩm và

dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội theo chuẩn quốc tế về các lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ học, quốc tế học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.

Tầm nhìn 2045

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN trở thành một trường đại học hàng đầu, có uy tín cao trong nước, trong khu vực và trên thế giới trong các lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ học, quốc tế học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.

Giá trị cốt lõi

Đổi mới sáng tạo, trách nhiệm quốc gia, phát triển bền vững

Khẩu hiệu hành động

Cùng nhau kiến tạo cơ hội! (*Creating Opportunities Together!*)

Triết lý giáo dục

Kiến tạo xã hội, phát triển toàn diện, tự chủ, khai phóng, năng động, sáng tạo!

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Thành lập năm 1955, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHNN, ĐHQGHN) là một trong những trường đại học lâu đời nhất ở Việt Nam. Trải qua 70 năm xây dựng và trưởng thành, Trường đã có bề dày truyền thống, kinh nghiệm, có nhiều đóng góp giá trị trong đào tạo, nghiên cứu giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ học và quốc tế học tại Việt Nam. Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế tri thức thời đại công nghệ 4.0, Trường cần có chiến lược mới với những giải pháp mới nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, trình độ cao của đất nước, khu vực, châu lục và thế giới. Vì vậy, Chiến lược này được xây dựng trên cơ sở Chiến lược phát triển Trường ĐHNN, ĐHQGHN đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã được phê duyệt và căn cứ vào Chiến lược phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030, phù hợp với tình hình mới, nhận thức mới, tiếp tục định hướng cho sự phát triển lâu dài, bền vững của Trường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử:

- Họ và tên: Nguyễn Xuân Long
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: số 02 đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội
- Email: dhnn@vnu.edu.vn
- Điện thoại: 024.375.47.269

7. Tổ chức bộ máy:

Tên văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành
Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường		
Quyết định công nhận Hội đồng trường Trường ĐHNN, ĐHQGHN	1372/QĐ-ĐHQGHN	12/12/2022
Quyết định công nhận chủ tịch Hội đồng trường Đỗ Tuấn Minh	2358/QĐ-ĐHQGHN	04/07/2023
Nghị quyết công nhận Thường trực Hội đồng trường Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	3009/NQ-HĐT	10/10/2023
Nghị quyết công nhận Ban kiểm soát Hội đồng trường Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	1645/QĐ-ĐHQGHN	20/07/2023
Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng		
Quyết định công nhận Hiệu trưởng Nguyễn Xuân Long	2627/QĐ-ĐHQGHN	25/07/2023
Nghị quyết bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Hoa Ngọc Sơn	2099/NQ-HĐT	11/09/2023
Nghị quyết bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Lâm Quang Đông	1628/NQ-HĐT	19/07/2023
Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Hà Lê Kim Anh	2198/QĐ-ĐHQGHN	29/7/2020
Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường ĐHNN, ĐHQGHN và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường		
Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	2716/NQ-HĐT	28/5/2025

<i>Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	2868/QĐ-ĐHNN	05/6/2025
Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên		
<i>Về việc sắp xếp, tổ chức lại các phòng, trung tâm, khoa, bộ môn trực thuộc Trường và Văn phòng Đảng - đoàn thể của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	329/NQ-HĐT	12/01/2025

- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của tập thể lãnh đạo trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của nhà trường:

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh dd.mm.yyy	Đơn vị công tác	Điện thoại	Email	Chức vụ
1.	Đỗ Tuấn Minh	Nam	16.05.1972	Hội đồng Trường	0913513030	tuanminhcfl@gmail.com	Chủ tịch Hội đồng Trường
2.	Hà Lê Kim Anh	Nữ	25.12.1977	Ban Giám hiệu	0912440608	kimanhoi@yahoo.com	Phó Hiệu trưởng
3.	Lâm Quang Đông	Nam	03.11.1967	Ban Giám hiệu	0913323447	volamthudong@gmail.com	Phó Hiệu trưởng
4.	Nguyễn Xuân Long	Nam	04.12.1977	Ban Giám hiệu	0977707777	xlongtlh@gmail.com	Hiệu trưởng
5.	Hoa Ngọc Sơn	Nam	01.04.1977	Ban Giám hiệu	0989204152	hoason77@yahoo.com	Phó Hiệu trưởng
6.	Nguyễn Linh Chi	Nữ	10.11.1992	Khoa NN&VH Ả Rập	0367135113	linhchi.ulis@gmail.com	Phó Trưởng khoa
7.	Phạm Thị Thùy Vân	Nữ	19.09.1989	Khoa NN&VH Ả Rập	0978555798	leilapham89@gmail.com	Phó Trưởng khoa
8.	Nguyễn Thị Vân Chi	Nữ	10.11.1981	Bộ môn NN&VH Đông Nam Á	0989477781	vanchihatay@yahoo.com	Phó Trưởng khoa
9.	Trần Hữu Trí	Nam	04.06.1983	Bộ môn NN&VH Việt Nam	0971424683	T2ha2008@gmail.com	Trưởng khoa
10.	Tạ Nhật Ánh	Nữ	19.11.1978	Bộ môn Tâm lý Giáo dục	0934893668	tanhatanh1978@gmail.com	Phó Trưởng khoa
11.	Đào Thị Diệu Linh	Nữ	01.11.1980	Bộ môn Tâm lý Giáo dục	0912170182	daodieulinh1980@gmail.com	Trưởng khoa
12.	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	20.05.1977	Khoa ĐT&BD Ngoại ngữ	0983352963	hienesp@gmail.com	Trưởng Khoa
13.	Đỗ Tuấn Long	Nam	13.05.1990	Khoa ĐT&BD Ngoại ngữ	0985227867	tuanlongcfl@gmail.com	Phó Trưởng Khoa
14.	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ	15.09.1982	Khoa NN&VH các nước nói t. Anh	0989669422	minhtambb@gmail.com	Phó Trưởng khoa

15.	Phùng Hà Thanh	Nữ	19.12.1981	Khoa NN&VH các nước nói t. Anh	0981242729	passionatethanh@gmail.com	Phó Trưởng Khoa
16.	Lưu Trọng Nam	Nam	25.06.1987	Khoa NN&VH Đức	0932250687	namluu.ulis@gmail.com	Phó Trưởng Khoa
17.	Lê Thị Bích Thủy	Nữ	14.08.1978	Khoa NN&VH Đức	0918483878	lethibichthuy78@gmail.com	Trưởng Khoa
18.	Nguyễn Thủy Dương	Nữ	06.08.1984	Khoa NN&VH Hàn Quốc	0904520206	mukunghoa6884@yahoo.com	Phó Trưởng Khoa
19.	Trần Thị Hương	Nữ	30.05.1979	Khoa NN&VH Hàn Quốc	0914990281	tranhuong35@gmail.com	Trưởng Khoa
20.	Đỗ Phương Thủy	Nữ	28.07.1983	Khoa NN&VH Hàn Quốc	0975391327	pthuydo83@gmail.com	Phó Trưởng Khoa
21.	Phạm Dương Hồng Ngọc	Nữ	02.04.1985	Khoa NN&VH Nga	0936624582	ngoc241985@ulis.vnu.edu.vn	Trưởng Khoa
22.	Trần Kiều Huế	Nữ	26.04.1976	Khoa NN&VH Nhật Bản	0912010946	kieuhue@gmail.com	Trưởng khoa
23.	Trần Thị Minh Phương	Nữ	26.10.1979	Khoa NN&VH Nhật Bản	0913299099	yuritran2008@gmail.com	Phó Trưởng Khoa
24.	Lê Xuân Thắng	Nam	06.07.1973	Khoa NN&VH Pháp	0903275976	lxthangfr@gmail.com	Phó Trưởng Khoa
25.	Đặng Thị Thanh Thủy	Nữ	15.12.1976	Khoa NN&VH Pháp	0941758828	thuy8374397@gmail.com	Phó Trưởng Khoa
26.	Đàm Minh Thủy	Nữ	23.07.1977	Khoa NN&VH Pháp	0962931977	dmthuy@gmail.com	Trưởng Khoa
27.	Nguyễn Đình Hiền	Nam	07.08.1980	Khoa NN&VH Trung Quốc	0904244708	hienac@yahoo.com	Trưởng Khoa
28.	Nguyễn Thị Minh	Nữ	06.05.1978	Khoa NN&VH Trung Quốc	0985711978	nguyenminhchn@yahoo.com.vn	Phó Trưởng Khoa
29.	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ	15.07.1972	Phòng ĐT&NH	0967681960	ntmhuong.ulis.vnu@gmail.com	Phó Trưởng phòng
30.	Huỳnh Anh Tuấn	Nam	23.05.1969	Tạp chí NCNN	0902229101	huynhanhtuan2305@gmail.com	Phó TBT
31.	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	21.02.1982	Khoa NN&VH Anh	0948631359	tuan34anh2@gmail.com	Phó Trưởng Khoa
32.	Trần Thị Lan Anh	Nữ	12.06.1983	Khoa NN&VH Anh	0983126028	sinhngay217@yahoo.com	Phó Trưởng Khoa
33.	Mai Thị Loan	Nữ	20.06.1979	Khoa NN&VH Anh	0383174982	loandhnn2015@gmail.com	Phó Trưởng Khoa
34.	Vũ Thị Thanh Nhã	Nữ	19.02.1979	Khoa NN&VH Anh	0947273006	vuthanhnga@yahoo.com.au	Trưởng Khoa
35.	Vũ Văn Hải	Nam	11.07.1980	Phòng ĐT&NH	0913012192	hai32n@gmail.com	Phó Trưởng phòng
36.	Phạm Đình Lượng	Nam	13.12.1974	Phòng QTĐH	0868641968	dinhluongdhnn@gmail.com	Phó Trưởng phòng
37.	Khoa Anh Việt	Nam	23.03.1979	Phòng Chính trị & CT Học sinh, Sinh viên	0983557660	khoanhviet@gmail.com	Phó Trưởng Phòng

38.	Nguyễn Quỳnh Hoa	Nữ	21.08.1984	Phòng ĐT&NH	0982895955	quynhhoa84@gmail.com	Phó Trưởng Phòng
39.	Nguyễn Việt Hùng	Nam	24.11.1975	Phòng ĐT&NH	0888111279	hungcfl75@gmail.com	Phó Trưởng Phòng
40.	Nguyễn Thuý Lan	Nữ	28.11.1985	Phòng ĐT&NH	0928003530	lanthuy.nguyen@gmail.com	Phó Trưởng Phòng
41.	Nguyễn Việt Hòa	Nam	02.07.1983	Phòng QTĐH	0983667212	viethoann47@gmail.com	Phó Trưởng Phòng
42.	Nguyễn Đoàn Phương	Nam	03.01.1978	VP Đảng – đoàn thể	0912442429	phuong78dhnn@yahoo.com.vn	Trưởng Phòng
43.	Nguyễn Thị Lan Hường	Nữ	02.04.1977	Phòng KHCN&HTPT	0988049988	lanhuongnckh@gmail.com,	Phó Trưởng Phòng
44.	Lưu Mạnh Kiên	Nam	01.10.1986	Phòng KHCN&HTPT	0869031128	kienlm86@gmail.com	Phó Trưởng Phòng
45.	Lê Thị Khánh Trang	Nữ	19.09.1979	Phòng QTNL	0912490250	lekhanhtrang@ymail.com	Phó Trưởng Phòng
46.	Lê Văn Tuyền	Nam	26.07.1977	Phòng QTNL	0929909299	levantuyen.dhnn@gmail.com	Phó Trưởng Phòng, Kế toán trưởng
47.	Trần Thị Hoàng Anh	Nữ	15.10.1973	Phòng KHCN&HTPT	0934621062	giasong0306@gmail.com	Phó Trưởng Phòng
48.	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Nữ	11.09.1977	Phòng KHCN&HTPT	0904322142	ngquynh@gmail.com	Phó trưởng phòng
49.	Nguyễn Văn Đoàn	Nam	06.08.1978	Phòng QTNL	0912007153	vandoan@gmail.com	Phó Trưởng Phòng
50.	Nguyễn Trọng Tuyền	Nam	03.03.1985	Phòng QTNL	0916691669	trongtuyenkta@gmail.com	Phó Trưởng Phòng
51.	Nguyễn Thành Công	Nam	01.05.1977	Phòng QTĐH	0936875577	congdhnn@gmail.com	Phó trưởng phòng
52.	Dương Quỳnh Hoa	Nữ	17.08.1976	Phòng QTĐH	0903217876	quynhhoadhnn@gmail.com	Trưởng Phòng
53.	Cù Thanh Nghị	Nam	12.12.1971	Phòng QTĐH	0913029715	nghict@gmail.com	Phó Trưởng Phòng
54.	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	08.09.1983	Phòng QTĐH	0904378479	nguyendung8983@gmail.com	Phó trưởng phòng
55.	Trịnh Hải Tuấn	Nam	21.06.1977	Phòng QTNL	0902030942	tuanulis@gmail.com	Phó trưởng phòng
56.	Nguyễn Ninh Bắc	Nam	29.05.1983	Phòng QTCL	0904245158	bacvnu@gmail.com	Phó trưởng phòng
57.	Lê Thị Huyền Trang	Nữ	05.10.1976	VP Đảng – đoàn thể	0903221055	huyentrang.le@gmail.com	Phó trưởng phòng
58.	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	14.09.1992	Phòng KHCN&HTPT	0382999003	ntngocanh149@gmail.com	Phó trưởng phòng
59.	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	03.10.1987	Phòng QTCL	0963716969	phuongthaonguyen310@gmail.com	Phó trưởng phòng

60.	Nguyễn Thị Quỳnh Yên	Nữ	11.03.1981	Phòng QTCL	0978931058	quynhuyenbs@yahoo.com	Phó trưởng phòng
61.	Nguyễn Văn Sơn	Nam	03.09.1973	Phòng QTNL	0974936666	mountain.ulis@gmail.com	Phó trưởng phòng
62.	Nguyễn Hoàng Giang	Nam	23.04.1990	Trường THCS Ngoại ngữ	0938186798	gianghulis@gmail.com	Phó Hiệu trưởng
63.	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	07.01.1988	Trường THCS Ngoại ngữ	0943070188	nguyenhuyentrang0701@gmail.com	Hiệu trưởng
64.	Đỗ Thị Ngọc Chi	Nữ	27.07.1983	Trường THPT Chuyên Ngoại ngữ	0915410920	ngocchi@flss.edu.vn	Phó Hiệu trưởng
65.	Nguyễn Phú Chiến	Nam	18.04.1974	Trường THPT Chuyên Ngoại ngữ	0982041874	chiennp@flss.edu.vn	Hiệu trưởng
66.	Lại Thị Phương Thảo	Nữ	12.03.1979	Khoa NN&VH Anh	0982012380	phuongthaolai@gmail.com	Phó Trưởng khoa

8. Các văn bản khác của trường:

Tên văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành
Chiến lược phát triển		
<i>Chiến lược phát triển Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN đến năm 2030, tầm nhìn 2045</i>	3075/NQ-HĐT	18/6/2025
Quy chế dân chủ ở cơ sở		
<i>Quy chế dân chủ ở cơ sở tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	469/NQ-HĐT	01/02/2024
Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính		
<i>Quy chế làm việc tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	2966/QĐ-ĐHNN	12/6/2025
<i>Quy chế chi tiêu nội bộ tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	568/QĐ-ĐHNN	28/02/2024
Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục		
<i>Đề án xây dựng hệ thống các giải pháp giữ chân, thu hút và hỗ trợ đội ngũ giảng viên trình độ cao tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN</i>	299/QĐ-ĐHNN	02/01/2024
Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của trường và các quy định, quy chế nội bộ khác		
<i>Quy chế đào tạo đại học tại ĐHQGHN</i>	3626/QĐ-ĐHQGHN	21/10/2022

II. Thu, chi tài chính

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1sv/năm năm học 2024-2025	Dự kiến Học phí/1sv của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	<i>Khối ngành LL&PPGD Anh, Nga, Pháp, Trung</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>37,5</i>	<i>112,5</i>
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	<i>Khối ngành LL&PPGD Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức, Hàn, Nhật</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>22,5</i>	<i>45</i>
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	<i>Ngành ngôn ngữ Nga, Ả Rập, Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia (QH20201 - QH2023)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>15</i>	<i>60</i>
	<i>Ngành ngôn ngữ Nga, Ả Rập, Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia (QH2024)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>21</i>	<i>84</i>
	<i>Ngôn ngữ Anh, Pháp, Trung, Nhật, Hàn, Đức (QH2021 - QH2023)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>35</i>	<i>140</i>
	<i>Ngôn ngữ Anh, Pháp, Trung, Nhật, Hàn, Đức (QH2024)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>38</i>	<i>152</i>
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Đại học (hệ VLVH)	Triệu đồng/năm		
	<i>Ngành Ngôn ngữ tiếng Anh</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>18</i>	<i>54</i>
	Đại học (Bằng kép)			

	<i>QH2023, QH2024</i>	<i>Triệu đồng/tín chỉ</i>	<i>0,65</i>	<i>58,5</i>
	<i>QH2022, QH2021</i>	<i>Triệu đồng/tín chỉ</i>	<i>0,48</i>	<i>43,2</i>
III	Học phí chương trình liên kết			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	<i>Ngành NN Anh liên kết với Đại học SNHU</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>33.5</i>	<i>260</i>
2	Thạc sĩ	USD /năm		
	<i>Ngành NN Anh liên kết với Đại học SNHU</i>	<i>USD /năm</i>	<i>5922</i>	

2. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện năm học 2024-2025

Stt	Quyết định học bổng	Đơn vị tính	Số lượng SV	Số tiền
1	Học bổng hệ ĐHCQ: QĐ số 2321/QĐ-ĐHNN ngày 07/05/2025	<i>Triệu đồng/HK1 năm học 2024-2025</i>	441	8.148
2	Học bổng 2024 – 2025 lớp 10 PTCNN QĐ số 17/QĐ-CNN ngày 12/3/2025	<i>Triệu đồng/ năm học 2024- 2025</i>	28	163.8
	Học bổng 2024 – 2025 lớp 11, 12 PTCNN QĐ số 34/QĐ-PTCNN ngày 04/7/2025	<i>Triệu đồng/ năm học 2024- 2025</i>	119	612

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí năm học 2024-2025

Stt	Chính sách miễn giảm	Đơn vị tính	Số lượng SV	Số tiền (triệu đồng)
-----	----------------------	-------------	-------------	-------------------------

1	Miễn giảm học phí ĐHCQ theo NĐ81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021	Triệu đồng/năm học 2024-2025	HK 1: 181 HK 2: 168	HK 1: 1.044 HK 2: 951
2	Miễn giảm học phí PTCNN theo NĐ81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021	Triệu đồng/năm học 2024-2025	HK 1: 2 HK 2: 2	HK 1: 2.4 HK 2: 3.0
3	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	Triệu đồng/năm học 2024-2025	HK 1: 775 HK 2:	HK 1: 8.439 HK 2:
4	Hỗ trợ học phí cho sinh viên sư phạm theo NĐ 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	Triệu đồng/năm học 2024-2025	HK 1: 775 HK 2:	HK 1: 5.812 HK 2:
5	Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Triệu đồng/năm học 2024-2025	HK 1: 39 HK 2: 25	HK 1: 273,780 HK 2: 175,500
6	Hỗ trợ học tập theo NĐ 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017	Triệu đồng/năm học 2024-2025	HK 1: 3 HK 2: 3	HK 1: 42,120 HK 2: 42,120
7	Trợ cấp xã hội theo TT 53/1998/TT-LT-BGD&ĐT/BTC/BLĐ-TBXH ngày 25/8/1998	Triệu đồng/năm học 2024-2025	HK 1: 67 HK 2:	HK 1: 43,100 HK 2:

III. Điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố: Đã đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường đã tiến hành đánh giá Chuẩn cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 01/2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Các tiêu chuẩn, tiêu chí đều phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục & Đào tạo công bố ([xem chi tiết tại đây](#))

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi cấp chứng chỉ:

a) Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo;

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
1.	714023 2	128/CP	14/08/1 967	521 402 32	Sư phạm Tiếng Nga					Có	1967	2018	Không	Dừng đào tạo
2.	714023 3	128/CP	14/08/1 967	521 402 33	Sư phạm Tiếng Pháp					Có	1967	2018	Không	Dừng đào tạo
3.	722020 2	128/CP	14/08/1 967	522 202 02	Ngôn ngữ Nga					Có	1967	2022	Không	Đang đào tạo
4.	722020 3	943/QĐ- ĐHQGHN	03/04/2 019	522 202 03	Ngôn ngữ Pháp					Có	2019	2022	Không	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
5.	714023 1	128/CP	14/08/1 967	521 402 31	Sư phạm Tiếng Anh					Có	1967	2022	Không	Đang đào tạo
6.	722020 1	942/QĐ- ĐHQGHN	03/04/2 019	522 202 01	Ngôn ngữ Anh					Có	2019	2022	Không	Đang đào tạo
7.	714023 4	128/CP	14/08/1 967	521 402 34	Sư phạm Tiếng Trung Quốc					Có	1967	2022	Không	Đang đào tạo
8.	722020 4	913/QĐ- ĐHQGHN	19/03/2 018	522 202 04	Ngôn ngữ Trung Quốc					Có	2018	2022	Không	Đang đào tạo
9.	714023 5	3570/ĐT	19/09/2 007	521 402 35	Sư phạm Tiếng Đức					Có	2007	2022	Không	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
10.	7220205	944/QĐ-ĐHQGHN	03/04/2019	52220205	Ngôn ngữ Đức					Có	2019	2022	Không	Đang đào tạo
11.	7140236	3570/ĐT	19/09/2007	52140236	Sư phạm Tiếng Nhật					Có	2007	2022	Không	Đang đào tạo
12.	7220209	915/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2018	52220209	Ngôn ngữ Nhật					Có	2018	2022	Không	Đang đào tạo
13.	7140237	2317/QĐ-ĐHQGHN	09/08/2016	52140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc					Có	2016	2022	Không	Đang đào tạo
14.	7220210	916/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2018	52220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc					Có	2018	2022	Không	Đang đào tạo
15.	7220211	82	10/03/1997	52220211	Ngôn ngữ Ả Rập					Có	1997	2022	Không	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
16.	7310101	1986/ĐHQGHN-ĐT	05/07/2010	7310101	Kinh tế	ĐHQGHN	Vũ Minh Giang			Có	2010	2022	Có	Đang đào tạo
17.	7220212QTD	641/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2023	7220212QTD	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia	ĐHQGHN	Nguyễn Hoàng Hải			Có	2023	2023	Không	Đang đào tạo
18.	7220101	2004/QĐ-ĐHQGHN	24/04/2025	7220101	Giảng dạy tiếng Việt như môn ngoại ngữ (thuộc ngành Tiếng Việt và Văn hóa	ĐHQGHN	Đào Thanh Trùng			Có	2025	2025	Không	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					Việt Nam)									
19.	8220201	2550/QĐ-SDH	05/10/1991	60220201	Ngôn ngữ Anh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trần Hồng Quân			Có	1991	2025		Đang đào tạo
20.	8140111	2550/QĐ-SDH	05/10/1991	60140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trần Hồng Quân			Có	1991	025		Đang đào tạo
21.	8220202	2550/QĐ-SDH	05/10/1991	60220202	Ngôn ngữ Nga	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trần Hồng Quân			Có	1991	025		Đang đào tạo
22.	8220203	2550/QĐ-SDH	05/10/1991	60220203	Ngôn ngữ Pháp	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trần Hồng Quân			Có	2017	025		Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
23.	8220204	29/QĐ/BGD&ĐT-SĐH	06/01/2000	60220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nguyễn Minh Hiền			Có	1991	025		Đang đào tạo
24.	8220205	1507/QĐ-ĐT	09/05/2012	60220201	Ngôn ngữ Đức	ĐHQGHN	Mai Trọng Nhuận			Có	1999	025		Đang đào tạo
25.	8220209	2421/QĐ-SĐH	07/07/2009	60220209	Ngôn ngữ Nhật	ĐHQGHN	Mai Trọng Nhuận			Có	2017	025		Đang đào tạo
26.	8220210	1885/QĐ-ĐHQGHN	06/06/2017	60220210	Ngôn ngữ Hàn	ĐHQGHN	Nguyễn Hồng Sơn			Có	2017	025		Đang đào tạo
27.	9220201	4485/QĐ/BGD&ĐT-SĐH	02/11/1999	9220201	Ngôn ngữ Anh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nguyễn Minh Hiền			Có	1991	025		Đang đào tạo
28.	9140111	984/QĐ-ĐT	06/04/2011	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học	ĐHQGHN	Mai Trọng Nhuận			Có	1991	025		Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					bộ môn Tiếng Anh									
29.	9220202	888/QĐ-SĐH	01/08/1989	9220202	Ngôn ngữ Nga	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Phạm Minh Hạc			Có	2017	025		Đang đào tạo
30.	9220203	134/SĐH – ĐHQGHN	01/07/2005	9220203	Ngôn ngữ Pháp	ĐHQGHN	Đào Trọng Thi			Có	1991	025		Đang đào tạo
31.	9220204	983/QĐ-ĐT	06/04/2011	9220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐHQGHN	Mai Trọng Nhuận			Có	1991	025		Đang đào tạo
32.	8140111	2713/QHQ T	26/07/2007	8140231.01	Giảng dạy tiếng Anh như một	ĐHQGHN	Vũ Ngọc Tú			Có	2007	2025	Có	Đang đào tạo

STT	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Mã ngành mở lần đầu	Tên ngành mở lần đầu	Cơ quan ban hành	Người ký	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất	Ngành đào tạo liên kết nước ngoài	Trạng thái đào tạo
					ngoại ngữ									

b) Danh mục chương trình đào tạo đang thực hiện, thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo) và mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp cho từng trình độ, ngành và hình thức đào tạo;

STT	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
1.	7140231	ASPCLC	Sư phạm Tiếng Anh (chất		1967	Chương trình chất lượng cao (do	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
			lượng cao)			CSĐT tự xác định) cho các trình độ của GDĐH , cao đẳng sư phạm						18/10/2016 của Chính phủ		
2.	7140231	ASP	Sư phạm Tiếng Anh		1967	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
3.	7140232	NSP	Sư phạm Tiếng Nga		1996	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/08/2019	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Dừng tuyển sinh (vẫn đang đào tạo)
4.	7140233	PSP	Sư phạm Tiếng Pháp		1967	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/08/2019	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Dừng tuyển sinh (vẫn đang đào tạo)
5.	7140234	TSP	Sư phạm Tiếng		1967	Chương trình đào tạo	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/	CS Việt	Đang tuyển

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
			Trung Quốc			đại học đại trà						QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Nam cấp	sinh và đào tạo
6.	7140235	DSP	Sư phạm Tiếng Đức		2007	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
7.	7140236	JSP	Sư phạm Tiếng Nhật		2007	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
												18/10/2016 của Chính phủ		
8.	7140237	HSP	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc		2017	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
9.	7220201	APD	Ngôn ngữ Anh		2019	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
												Chính phủ		
10.	7220201	VLVH.202 0.7220201	Ngôn ngữ Anh		2020	Chương trình đào tạo VLVH	Vừa làm - Vừa học	Tín chỉ	05/08 /2020	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
11.	7220201	VLVH.201 6.7220201	Tiếng Anh		2016	Chương trình đào tạo VLVH	Vừa làm - Vừa học	Tín chỉ	20/06 /2016	Đại học	30	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
12.	7220202	NPD	Ngôn ngữ Nga		1967	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
13.	7220203	PPD	Ngôn ngữ Pháp		2019	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
14.	7220204	TPD	Ngôn ngữ		2018	Chương trình đào tạo	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/	CS Việt	Đang tuyển

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
			Trung Quốc			đại học đại trà						QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Nam cấp	sinh và đào tạo
15.	7220205	DPD	Ngôn ngữ Đức		2019	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
16.	7220209	JPD	Ngôn ngữ Nhật		2018	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
												18/10/2016 của Chính phủ		
17.	7220210	HPD	Ngôn ngữ Hàn Quốc		2018	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo
18.	7220211	AR	Ngôn ngữ Ả-rập		1997	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	28/02/2022	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của	CS Việt Nam cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
												Chính phủ		
19.	7220212QTD	VHTT	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia		2023	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	06/03/2023	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Chương trình mới phê duyệt chưa thực hiện tuyển sinh
20.	7220101	VHVN	Giảng dạy Tiếng Việt như một ngoại ngữ (thuộc ngành Tiếng Việt và		2025	Chương trình đào tạo đại học đại trà	Chính quy	Tín chỉ	24/04/2025	Đại học	48	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	CS Việt Nam cấp	Chương trình mới phê duyệt chưa thực hiện tuyển sinh

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
			Văn hóa Việt Nam)											
21.	8140111	8140111.01 UD	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	English Teaching Methodology	1991	Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
22.	8140111	8140111.01 NC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	English Teaching Methodology	1991	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
23.	8140111	8140111.02 UD	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	Russian Teaching Methodology	1991	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
24.	8140111	8140111.02 NC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	Russian Teaching Methodology	1991	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
25.	8140111	8140111.03 UD	Lý luận và phương	French Teaching	2017	Chương trình thạc sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/	Trường ĐHN	Đang thực hiện tuyển

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
			pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	Methodology		định hướng ứng dụng						QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	N-ĐHQ GHN	ên sinh hàng năm
26.	8140111	8140111.03 NC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	French Teaching Methodology	1991	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
27.	8140111	8140111.04 UD	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Chinese Teaching Methodology	2017	Chương trình thạc sĩ định hướng	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
			Tiếng Trung Quốc			ứng dụng						18/10/2016 của Chính phủ		
28.	8140111	8140111.04 NC	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc	Chinese Teaching Methodology	1999	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
29.	8220201	8220201NC	Ngôn ngữ Anh	English Linguistics	1991	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
												Chính phủ		
30.	8220201	8220201UD	Ngôn ngữ Anh	English Linguistics	1991	Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	Chính quy	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
31.	8220202UD	Ngôn ngữ Nga	Russian Linguistics	2017		Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	Chính quy	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
32.	8220202	8220202NC	Ngôn ngữ Nga	Russian Linguistics	1991	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính quy	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
33.	8220203	8220203NC	Ngôn ngữ Pháp	French Linguistics	1991	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính quy	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
34.	8220203U D	Ngôn ngữ Pháp	French Linguistics	2017		Chương trình thạc sĩ	Chính quy	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/	Trường ĐHN	Đang thực hiện tuyển

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
						định hướng ứng dụng						QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	N-ĐHQ GHN	ên sinh hàng năm
35.	8220204NC	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Linguistics	2000		Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ		Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
36.	8220204	8220204UD	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Linguistics	2017	Chương trình thạc sĩ định hướng	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
						ứng dụng						18/10/2016 của Chính phủ		
37.	8220205	8220205UD	Ngôn ngữ Đức	German Linguistics	2012	Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
38.	8220205	8220205NC	Ngôn ngữ Đức	German Linguistics	2012	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
												Chính phủ		
39.	8220209	8220209NC	Ngôn ngữ Nhật	Japanese Linguistics	2009	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
40.	8220209	8220209UD	Ngôn ngữ Nhật	Japanese Linguistics	2013	Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
41.	8220210	8220210NC	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Korean Linguistics	2017	Chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
42.	8220210	8220210UD	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Korean Linguistics	2017	Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
43.	8220214.01 QTD	8220214.01 QTDNC	Ngôn ngữ học ứng	Applied Linguistics	2022	Chương trình thạc sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/	Trường ĐHN	Đang thực hiện tuyển

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
			dụng tiếng Anh	(English)		định hướng nghiên cứu						QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	N-ĐHQ GHN	ên sinh hàng năm
44.	8220214.01 QTD	8220214.01 QTDNC	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Applied Linguistics (English)	2022	Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Thạc sĩ	24	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
45.	9140111	9140111.01	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	English Teaching Methodology	2004	Chương trình tiến sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Tiến sĩ	36	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
			Tiếng Anh									18/10/2016 của Chính phủ		
46.	9140111	9140111.02	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Nga	Russian Teaching Methodology	1989	Chương trình tiến sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Tiến sĩ	36	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
47.	9140111	9140111.03	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Pháp	French Teaching Methodology	1999	Chương trình tiến sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Tiến sĩ	36	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
												Chính phủ		
48.	9140111	9140111.04	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Trung Quốc	Chinese Teaching Methodology	2011	Chương trình tiến sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Tiến sĩ	36	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	Đang thực hiện tuyển sinh hàng năm
49.	9220201	9220201.01	Ngôn ngữ Anh	English Linguistics	1999	Chương trình tiến sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Tiến sĩ	36	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
50.	9220202	9220202.01	Ngôn ngữ Nga	Rusian Linguistics	1989	Chương trình tiên sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Tiến sĩ	36	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	
51.	9220203	9220203.01	Ngôn ngữ Pháp	French Linguistics	2005	Chương trình tiên sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Tiến sĩ	36	Theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	Trường ĐHN N-ĐHQ GHN	
52.	9220204	9220204.01	Ngôn ngữ	Chinese Linguistics	2011	Chương trình tiên sĩ	Chính qui	Tín chỉ	20/7/2023	Tiến sĩ	36	Theo QĐ số 1982/	Trường ĐHN	

ST T	Mã ngành đào tạo	Mã chương trình đào tạo	Tên chương trình	Tên chương trình bằng tiếng Anh	Năm bắt đầu tuyển sinh	Loại chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Học chế đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Chuẩn đầu ra	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo chuẩn (tháng)	Chuẩn đầu ra	Đơn vị cấp bằng	Trạng thái của chương trình
			Trung Quốc									QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Chính phủ	N-ĐHQ GHN	
53.	8140111		Giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ	Teaching English as a Foreign Language	2007	Chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng	Chính quy	Tín chỉ		Thạc sĩ	24		CS nước ngoài cấp	Đang tuyển sinh và đào tạo

- Đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế có thêm thông tin về cơ sở giáo dục đại học liên kết đào tạo, thời gian hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Đại học Southern New Hampshire được kiểm định bởi Ủy ban giáo dục đại học vùng New England (NECHE).

Chương trình đào tạo của Đại học Southern New Hampshire được Hội đồng Kiểm định các Trường và Chương trình đào tạo về Kinh doanh (**ACBSP**)

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Kinh tế - Tài chính: do Đại học Southern New Hampshire (Hoa Kỳ) cung cấp có thời gian đào tạo là 04 năm, bao gồm 40 môn học chuyên ngành/tổng số 120 tín chỉ (bình quân mỗi năm học 10 môn chuyên ngành).

Đại học Southern New Hampshire được U.S News & World Report xếp hạng #1 các trường đại học đổi mới nhất (Most Innovative University) Bắc Mỹ và là một trong những trường đại học vùng tốt nhất (Best Regional Universities) năm 2023.

Địa chỉ: 2500 North River Road, Manchester, NH, 03106, USA

Điện thoại: 6036269100 (số gọi miễn phí: 18006681249)


Fax: 6037210443. **Website:** <https://www.snhu.edu/>



E-mail: info@snhu.edu

- Quyết định gia hạn của ĐHQGHN: Quyết định số 2645/QĐ-ĐHQGHN ngày 07 tháng 09 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc cho phép Trường Đại học Ngoại ngữ và Trường ĐH Southern New Hampshire (Hoa Kỳ) gia hạn thực hiện chương trình liên kết đào tạo cử nhân Kinh tế - Tài chính

- Công văn công nhận văn bằng: Bằng Cử nhân khoa học ngành Kinh tế - Tài chính do Đại học Southern New Hampshire (Hoa Kỳ) cấp và được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận theo công văn số 970/KĐCLGD ký ngày 09/06/2014.

c) Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế và thông tin chi tiết về kỳ thi, loại chứng chỉ và mẫu chứng chỉ được cấp, thời hạn hoạt động liên kết, văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế	Loại chứng chỉ	Mẫu chứng chỉ	Thời hạn hoạt động liên kết	Văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền
<p><i>Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Nhật JLPT giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản</i></p>	<p>JLPT</p>	 <p>The image shows a sample JLPT N5 certificate. At the top, it features the JLPT logo and the text 'N5' in a decorative frame. Below this, the text reads '日本語能力認定書' (Japanese Language Proficiency Test Certificate) and 'CERTIFICATE JAPANESE-LANGUAGE PROFICIENCY'. A large, diagonal 'SAMPLE' watermark is overlaid on the center. The certificate includes fields for the candidate's name, date of birth, and the date of the exam. At the bottom, there are two official seals and the text 'Issued on 2022'.</p>	<p>29/11/2027</p>	<p><i>Quyết định số 3928/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Nhật JLPT giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản</i></p>

Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế	Loại chứng chỉ	Mẫu chứng chỉ	Thời hạn hoạt động liên kết	Văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền
<p><i>Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Trung HSK giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh</i></p>	<p>HSK HSKK</p>		<p>15/01/2028</p>	<p><i>Quyết định số 249/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Trung HSK giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)</i></p>
<p><i>Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Đức Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz - Erste Stufe (DSD I), Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz -</i></p>	<p>DSDI DSDII</p>	<p>Mẫu chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Đức ECL</p> 	<p>02/02/2028</p>	<p><i>Quyết định số 376/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Đức Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz - Erste Stufe (DSD I), Deutsches Sprachdiplom der</i></p>

<p>Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế</p>	<p>Loại chứng chỉ</p>	<p>Mẫu chứng chỉ</p>	<p>Thời hạn hoạt động liên kết</p>	<p>Văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền</p>
<p><i>Zweite Stufe (DSD II) giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)</i></p>		 <p>Mẫu chứng chỉ giám khảo tiếng Đức ECL</p>		<p><i>Kultusministerkonferenz - Zweite Stufe (DSD II) giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)</i></p>

Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế	Loại chứng chỉ	Mẫu chứng chỉ	Thời hạn hoạt động liên kết	Văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền
				

Danh mục hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ quốc tế	Loại chứng chỉ	Mẫu chứng chỉ	Thời hạn hoạt động liên kết	Văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền
Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Nhật NAT-TEST giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Công ty Cổ phần Chuyên ngành Xuất bản Giáo dục (Nhật Bản)	NAT-TEST		25/5/2028	Quyết định số 1493/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Nhật NAT-TEST giữa Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Công ty Cổ phần Chuyên ngành Xuất bản Giáo dục (Nhật Bản)

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm: Cán bộ quản lý: 138; Phục vụ đào tạo: 172; Giảng viên: 478; Giáo viên: 122

b) Số lượng giảng viên toàn thời gian của nhà trường và từng lĩnh vực đào tạo chia theo trình độ được đào tạo, chức danh giáo sư, phó giáo sư; danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính;

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo
----	-----------	-----------	--------------------	----------	-------------------------

1	Đỗ Tuấn Minh	16.05.1972		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh
2	Hà Lê Kim Anh	25.12.1977	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
3	Lâm Quang Đông	03.11.1967	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
4	Nguyễn Xuân Long	04.12.1977		Tiến sỹ	Tâm lý học
5	Hoa Ngọc Sơn	01.04.1977		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Trung Quốc
6	Nguyễn Kim Anh	12.03.1992		Thạc sỹ	Châu Á học
7	Nguyễn Linh Chi	10.11.1992		Thạc sỹ	Châu Á học
8	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	25.08.1989		Thạc sỹ	Châu Á học
9	Lê Thị Khuyên	23.01.1989		Thạc sỹ	Châu Á học
10	Hoàng Thu Minh	01.01.1979		Thạc sỹ	Châu Á học
11	Phan Thị Thu Phương	15.10.1992		Thạc sỹ	Châu Á học
12	Vương Thị Thu	01.06.1998		Cử nhân	Ngôn ngữ Ả Rập
13	Phạm Thị Thùy Vân	19.09.1989		Thạc sỹ	Đông phương học
14	Nguyễn Thị Vân Chi	10.11.1981		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
15	Đào Thị Hợp	21.12.1997		Cử nhân	Đông phương học
16	Trần Thị Thanh Huyền	17.10.1987		Tiến sỹ	Đông Nam Á học
17	Nguyễn Mai Phương	24.07.1983		Thạc sỹ	Giảng dạy tiếng Thái cho người nước ngoài
18	Chữ Thị Bích	19.01.1970		Tiến sỹ	Lý luận ngôn ngữ
19	Nguyễn Thị Thu Hương	24.03.1975		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
20	Chu Thị Phong Lan	06.05.1983		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
21	Ngô Thanh Mai	16.12.1984		Tiến sỹ	Việt Nam học
22	Vũ Thị Hồng Tiệp	22.08.1987		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Việt Nam

23	Trần Hữu Trí	04.06.1983		Tiến sỹ	Hàn Quốc học
24	Tạ Nhật Ánh	19.11.1978		Tiến sỹ	Tâm lý học
25	Đào Thị Diệu Linh	01.11.1980		Tiến sỹ	Tâm lý học
26	Đào Thị Cẩm Nhung	09.11.1968		Thạc sỹ	Giáo dục học
27	Nguyễn Thị Phương	21.12.1985		Thạc sỹ	Tâm lý học
28	Tạ Chí Thành	26.11.1991		Thạc sỹ	Giáo dục học
29	Nguyễn Thị Thắng	10.10.1969		Tiến sỹ	Lý luận dạy học đại học
30	Lê Thùy Anh	05.03.1991		Tiến sỹ	Tài chính
31	Phạm Thu Hà	01.03.1978		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh
32	Hoàng Thị Diễm Hằng	28.08.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
33	Tạ Thị Thu Hằng	17.07.1990		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
34	Tăng Thị Thanh Hằng	12.09.1991		Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh
35	Hoàng Thị Hồng Hạnh	03.10.1994		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học và văn học Anh
36	Trần Thị Thu Hiền	20.05.1977		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
37	Đỗ Thùy Linh	04.11.1997		Thạc sỹ	Kinh tế đối ngoại
38	Đỗ Tuấn Long	13.05.1990		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh
39	Bồ Thị Lý	01.09.1988		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
40	Hoàng Trà My	25.01.1987		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh
41	Khương Quỳnh Nga	08.09.1997		Thạc sỹ	Ngành giảng dạy tiếng Anh
42	Đào Thị Hồng Nhung	17.09.1993		Thạc sỹ	Giáo dục học
43	Nghiêm Hà Phương	19.02.1998		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
44	Trương Thị Phượng	10.01.1989		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh

45	Lê Thế Quý	07.12.1982		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
46	Đặng Ngọc Sinh	24.03.1972		Tiến sỹ	Kinh tế
47	Bùi Thị Minh Trang	18.07.1991		Thạc sỹ	Kinh tế
48	Nguyễn Lê Trung	12.07.1990		Thạc sỹ	Kinh tế tài chính
49	Hoàng Hải Anh	20.11.1982		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
50	Trương Thị Ánh	19.06.1989		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
51	Văn Thị Thanh Bình	13.05.1975		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
52	Đình Hoàng Giang	17.10.1997		Thạc sỹ	Quan hệ quốc tế
53	Nguyễn Hải Hà	20.09.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
54	Nguyễn Hải Hà	28.10.1989		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
55	Nguyễn Thanh Hà	18.02.1986		Tiến sỹ	Tâm lý và công nghệ giáo dục
56	Hoàng Thị Hạnh	20.09.1976		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
57	Phạm Thị Hạnh	30.03.1976		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
58	Hoàng Thị Thanh Hoà	30.05.1985		Thạc sỹ	Giáo dục và phát triển quốc tế
59	Nguyễn Hoà	05.01.1956	Giáo sư	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
60	Nguyễn Diệu Hồng	20.11.1984		Thạc sỹ	Hoa Kỳ học
61	Hoàng Thị Thanh Huyền	27.12.1988		Cử nhân	Nghiên cứu văn hóa xã hội
62	Vũ Minh Huyền	07.11.1984		Thạc sỹ	Chính sách và quản lý
63	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	08.04.1985		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
64	Vũ Thị Hoàng Mai	23.08.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
65	Nguyễn Tuấn Minh	07.02.1992		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học tiếng Anh
66	Đoàn Thị Nương	15.09.1988		Thạc sỹ	Phương pháp dạy học tiếng Anh

67	Phan Thị Vân Quyên	28.08.1969		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
68	Vũ Thị Phương Quỳnh	17.10.1994		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học tiếng Anh
69	Nguyễn Thị Minh Tâm	15.09.1982		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh
70	Đỗ Thị Mai Thanh	08.08.1975		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
71	Phùng Hà Thanh	19.12.1981		Tiến sỹ	Chương trình, giảng dạy và giáo dục giáo viên
72	Vũ Đoàn Thị Phương Thảo	20.07.1986		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
73	Phạm Xuân Thọ	21.05.1973		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
74	Phạm Thị Thanh Thủy	20.12.1978		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
75	Vũ Thị Thu Thủy	22.09.1978		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
76	Nguyễn Quỳnh Trang	10.12.1997		Thạc sỹ	Quốc tế học (Hợp tác và phát triển)
77	Lê Thành Trung	14.11.1988		Tiến sỹ	Văn học & văn hoá
78	Nguyễn Thị Linh Yên	20.06.1971		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học đại cương
79	Lê Hoài Ân	29.07.1968		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng (dịch thuật Đức-Việt)
80	Đặng Ngọc Ánh	17.12.1995		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
81	Hoàng Thị Thanh Bình	16.09.1977		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy
82	Trần Khánh Chi	22.04.1994		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
83	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	02.12.1984		Thạc sỹ	Giáo học pháp tiếng Đức
84	Nguyễn Dương Duy	08.02.1991		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
85	Trần Thị Thu Hà	12.02.1993		Thạc sỹ	Sư phạm Đức
86	Trần Thị Hạnh	25.10.1979		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
87	Trần Thị Huệ	22.07.1983		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
88	Nguyễn Minh Huyền	31.12.1992		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức

89	Nguyễn Hà Linh	01.09.1996		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
90	Trần Thị Diệu Linh	12.10.1997		Thạc sỹ	Giảng dạy tiếng Đức ngoại ngữ
91	Lưu Trọng Nam	25.06.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
92	Trương Hoài Nam	25.04.1993		Thạc sỹ	Sư phạm Đức
93	Nguyễn Thị Ngân	08.12.1988		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
94	Ngô Thị Ánh Ninh	17.02.1998		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
95	Nguyễn Cúc Phương	13.08.1998		Cử nhân	Ngôn ngữ Đức
96	Lê Thị Bích Thủy	14.08.1978		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu
97	Nguyễn Thị Thiên Trang	08.04.1993		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
98	Trần Thị Thu Trang	31.01.1979		Thạc sỹ	Tiếng Đức tiếng nước ngoài
99	Nguyễn Thị Vân	16.03.1991		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Đức
100	Lại Ngọc Anh	14.12.1998		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc
101	Nguyễn Phương Anh	20.03.2002		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc
102	Cao Thị Hải Bắc	14.06.1986		Tiến sỹ	Xã hội học
103	Bàng Thị Phương Dung	05.11.1999		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc
104	Nguyễn Thùy Dương	06.08.1984		Thạc sỹ	Châu Á học
105	Nguyễn Thị Hải Giang	19.05.1994		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hàn Quốc
106	Phạm Quỳnh Giao	20.11.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hàn Quốc
107	Nguyễn Thị Hà	29.01.1991		Tiến sỹ	Đông Á học
108	Đỗ Thúy Hằng	07.09.1987		Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh
109	Nguyễn Thị Hằng	12.10.2001		Cử nhân	Sư phạm tiếng Hàn Quốc
110	Nguyễn Thúy Hằng	18.07.1990		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hàn Quốc

111	Nguyễn Thị Thu Hiền	29.03.1996		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hàn Quốc
112	Nguyễn Thị Thanh Hoa	25.08.1982		Thạc sỹ	Châu Á học
113	Nguyễn Ngọc Huyền	13.11.2000		Cử nhân	Sư phạm tiếng Hàn Quốc
114	Hà Thu Hường	07.12.1986		Thạc sỹ	Kinh tế học
115	Trần Thị Hường	30.05.1979		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
116	Nguyễn Thị Thanh Lan	27.09.1995		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc
117	Dương Mỹ Linh	11.08.1994		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hàn Quốc
118	Luu Hà Linh	19.01.1986		Thạc sỹ	Quan hệ quốc tế
119	Trần Mai Loan	08.09.1992		Thạc sỹ	Hàn Quốc học
120	Nguyễn Thị Tuyết Mai	24.09.1990		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hàn Quốc
121	Bùi Thị Oanh	25.03.1992		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hàn Quốc
122	Lê Thu Phương	08.10.1998		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc
123	Nguyễn Thị Hải Phượng	14.11.1985		Cử nhân	Tiếng Hàn Quốc
124	Trần Thị Thu Phượng	15.07.1983		Tiến sỹ	Giáo dục tiếng Hàn
125	Đinh Thị Như Quỳnh	02.12.1994		Thạc sỹ	Marketing
126	Đỗ Phương Thùy	28.07.1983		Tiến sỹ	Văn hóa Hàn Quốc
127	Nguyễn Thị Thanh Thủy	21.11.1996		Cử nhân	Tiếng Hàn
128	Nguyễn Thị Uyên	22.03.2001		Cử nhân	Ngôn ngữ Hàn Quốc (hệ CLC)
129	Nguyễn Thị Vân	10.11.1991		Thạc sỹ	Giáo dục tiếng Hàn
130	Nguyễn Thị Hồng Vân	25.09.1992		Thạc sỹ	Giáo dục tiếng Hàn
131	Nguyễn Thị Thu Vân	01.09.1986		Tiến sỹ	Nhân học
132	Lê Hải Yên	23.11.1988		Thạc sỹ	Châu Á học

133	Lê Thị Hải Yến	20.05.1987		Cử nhân	Tiếng Hàn Quốc
134	Mai Thị Vân Anh	21.05.1977		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Nga
135	Nguyễn Ngọc Anh	19.04.1984		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
136	Trịnh Thị Phan Anh	30.12.1968		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Nga
137	Bùi Thu Hà	08.08.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
138	Lưu Thị Nam Hà	26.06.1984		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học, Biên - phiên dịch (Nga & Anh)
139	Nguyễn Thị Thanh Hà	01.11.1985		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Nga
140	Nguyễn Mạnh Hải	21.01.1983		Tiến sỹ	Ngữ văn tiếng Nga
141	Hoàng Thị Hằng	04.04.1988		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Nga
142	Đinh Thị Thu Huyền	17.08.1973		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Nga
143	Lê An Na	20.03.1980		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Nga
144	Phạm Dương Hồng Ngọc	02.04.1985		Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Nga
145	Ngô Thị Quyên	12.12.1986		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Nga
146	Ngô Thị Minh Thu	22.09.1984		Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Nga
147	Nguyễn Thị Thương	04.03.1987		Tiến sỹ	Văn học Nga
148	Khuông Thị Thu Trang	10.12.1986		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Nga
149	Bùi Thị Hoàng Anh	15.11.1998		Cử nhân	Sư phạm tiếng Nhật
150	Đào Hoàng Anh	02.01.1994		Thạc sỹ	Giáo dục tiếng Nhật
151	Lương Trâm Anh	22.11.1991		Thạc sỹ	Tài chính
152	Vũ Đình Quang Anh	16.11.2000		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật
153	Vũ Thị Phương Châm	21.03.1976		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật
154	Đào Tuấn Dũng	24.11.1998		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật

155	Vũ Thị Tâm Đan	30.09.1991		Thạc sỹ	Tiếng Nhật
156	Phạm Thị Thu Hà	05.10.1980		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học tiếng Nhật
157	Đinh Thị Hương Hai	14.03.1985		Thạc sỹ	
158	Trần Thị Minh Hảo	01.11.1984		Tiến sỹ	Khoa học sáng tạo
159	Phan Thanh Hiền	16.06.2001		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật Bản
160	Lê Minh Hiếu	23.07.1984		Thạc sỹ	Tiếng Nhật
161	Lê Thị Hoa	04.12.1991		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Nhật
162	Nguyễn Minh Hoàng	20.04.1997		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật (Biên - Phiên dịch)
163	Hoàng Thị Mai Hồng	30.08.1979		Thạc sỹ	Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
164	Trần Kiều Huê	26.04.1976		Tiến sỹ	Ngữ văn
165	Lưu Khánh Huyền	17.06.1999		Cử nhân	Sư phạm tiếng Nhật
166	Nguyễn Thị Thu Huyền	25.11.1995		Tiến sỹ	Nghiên cứu văn hóa quốc tế
167	Hoàng Mai Liên	10.06.2002		Cử nhân	Sư phạm tiếng Nhật
168	Đặng Khánh Linh	02.09.1998		Cử nhân	Quản trị kinh doanh - Luật
169	Nguyễn Hà Linh	09.02.1999		Cử nhân	Sư phạm tiếng Nhật
170	Phạm Phương Linh	06.10.1998		Cử nhân	Sư phạm tiếng Nhật
171	Lê Mai	01.10.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Nhật Bản
172	Vũ Kiều Hà My	25.06.1995		Thạc sỹ	Giáo dục tiếng Nhật
173	Lê Mai Ngân	29.03.2001		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật CLC
174	Vũ Viết Nghĩa	17.12.2001		Cử nhân	Sư phạm tiếng Nhật
175	Lê Thị Ngọc	05.10.1989		Thạc sỹ	Tiếng Nhật
176	Lê Thị Minh Nguyệt	22.08.1985		Thạc sỹ	Văn hoá Giáo dục

177	Trần Thị Minh Phương	26.10.1979		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu
178	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	17.08.2001		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật Bản
179	Khuất Hà Thu	09.11.1994		Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh
180	Lưu Bích Thảo	13.03.1986		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học Nhật Bản
181	Nguyễn Thị Phương Thảo	27.07.1998		Cử nhân	Sư phạm tiếng Nhật
182	Bùi Đình Thắng	15.07.1984		Tiến sỹ	Kinh tế quốc tế
183	Vũ Tiên Thịnh	18.12.1966		Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh
184	Trần Thị Ngọc Thúy	06.10.1988		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật Bản
185	Nguyễn Thị Thu Trà	28.11.1998		Cử nhân	Sư phạm tiếng Nhật
186	Hoàng Thu Trang	27.03.1982		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Nhật Bản
187	Nguyễn Thị Trang	06.11.1987		Thạc sỹ	Tiếng Nhật
188	Hoàng Trung	21.07.1993		Cử nhân	Ngôn ngữ Nhật Bản
189	Cung Anh Tuấn	30.09.1994		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Nhật Bản
190	Bùi Thị Khánh Vân	20.11.1996		Cử nhân	Sư phạm tiếng Nhật
191	Lê Hồng Vân	01.07.1983		Thạc sỹ	Tiếng Nhật
192	Đỗ Lan Anh	23.09.1984		Tiến sỹ	Ngôn ngữ
193	Lưu Thị Kim Anh	21.03.1979		Tiến sỹ	Ngôn ngữ
194	Trần Hoài Anh	06.11.1982		Tiến sỹ	Lí luận và phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
195	Hoàng Thị Bích	29.01.1983		Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học
196	Dương Thị Giang	10.11.1987		Thạc sỹ	Văn học
197	Nguyễn Thu Hà	19.09.1977		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy và Quản trị doanh nghiệp
198	Nguyễn Thu Hà	28.09.1991		Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp

199	Nguyễn Hồng Hải	20.09.1986		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Pháp
200	Nguyễn Thanh Hoa	04.11.1986		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Pháp
201	Bùi Thị Thu Hương	13.02.1991		Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp
202	Trần Quỳnh Hương	15.08.1972		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
203	Trần Phùng Kim	05.03.1977		Tiến sỹ	Khoa học Ngôn ngữ
204	Bùi Thị Ngọc Lan	06.11.1983		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Pháp
205	Lê Thị Phương Lan	02.10.1983		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Pháp
206	Nguyễn Hương Liên	03.02.1983		Thạc sỹ	Tiếng Pháp
207	Nguyễn Cảnh Linh	23.08.1977		Thạc sỹ	Ngôn ngữ
208	Nguyễn Thị Tú Linh	17.10.1991		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Pháp
209	Bùi Mai Ly	13.10.1995		Cử nhân	Ngôn ngữ Pháp
210	Nguyễn Ngọc Lưu Ly	19.05.1981	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
211	Đường Thu Minh	23.10.1979		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Pháp
212	Âu Hà My	20.11.1994		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
213	Lê Thị Bảo Nhung	03.12.1997		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Pháp
214	Nguyễn Lan Phương	27.11.1983		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Pháp
215	Lê Thị Minh Phượng	02.02.1978		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Pháp
216	Nguyễn Việt Quang	19.03.1974		Tiến sỹ	Lý luận và dạy học tiếng Pháp
217	Trịnh Đức Thái	20.11.1962	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Ngôn ngữ Pháp
218	Lê Xuân Thắng	06.07.1973		Thạc sỹ	Sư phạm tiếng Pháp
219	Đặng Thị Thanh Thuý	15.12.1976		Tiến sỹ	Khoa học Ngôn ngữ
220	Đàm Minh Thủy	23.07.1977		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Pháp

221	Đỗ Thanh Thủy	09.05.1983		Tiến sỹ	Khoa học Ngôn ngữ
222	Đỗ Thị Bích Thủy	13.04.1976		Tiến sỹ	Khoa học Ngôn ngữ
223	Hoàng Minh Thủy	26.06.1985		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
224	Trịnh Bích Thủy	21.12.1996		Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Pháp
225	Nguyễn Anh Tú	27.12.1990		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Pháp
226	Đình Hồng Vân	25.02.1962	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
227	Lê Hải Yên	15.02.1991		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Pháp
228	Lê Thị Hoàng Anh	23.10.1974		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
229	Nguyễn Hoàng Anh	04.11.1967	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
230	Nguyễn Ngọc Anh	12.09.1973		Tiến sỹ	Văn học cổ đại Trung Quốc
231	Hoàng Lan Chi	30.03.1987		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc
232	Lê Thị Kim Dung	18.10.1982		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu
233	Nguyễn Thị Lê Dung	18.07.1984		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
234	Dương Thùy Dương	15.12.1979		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc
235	Trần Linh Hương Giang	06.03.1981		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
236	Nguyễn Thị Thu Hà	22.04.1974		Tiến sỹ	Ngôn ngữ văn tự Hán
237	Nguyễn Thu Hà	24.03.1976		Thạc sỹ	Văn học hiện đương đại Trung Quốc
238	Trịnh Thanh Hà	05.11.1978		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng
239	Phạm Ngọc Hàm	06.01.1959	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
240	Nguyễn Thu Hằng	31.07.1988		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng
241	Nguyễn Thị Hảo	17.02.1985		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Trung Quốc
242	Đình Văn Hậu	25.10.1972		Tiến sỹ	Văn học hiện đại Trung Quốc

243	Nguyễn Đình Hiền	07.08.1980	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Ngôn ngữ văn tự Hán
244	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	05.09.1985		Tiến sỹ	Văn học Trung Quốc
245	Đình Thu Hoài	07.12.1989		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng
246	Đào Thu Huệ	10.08.1974		Thạc sỹ	Văn học Trung Quốc
247	Nguyễn Quang Hưng	02.01.1984		Tiến sỹ	Giáo dục học
248	Bùi Thị Thanh Hương	26.03.1978		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc
249	Trần Thị Bích Hường	05.03.1986		Thạc sỹ	Văn học Trung Quốc
250	Phạm Thị Thu Hường	19.07.1981		Tiến sỹ	Ngôn ngữ và ngôn ngữ học ứng dụng
251	Đỗ Thị Thanh Huyền	23.11.1976		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
252	Lê Xuân Khai	10.03.1985		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học và văn hóa Trung Hoa
253	Đỗ Thu Lan	15.08.1978		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
254	Nguyễn Thị Luyện	25.11.1985		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học và ứng dụng ngôn ngữ học
255	Nguyễn Thị Đỗ Mai	15.08.1978		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Trung Quốc
256	Nguyễn Thị Minh	06.05.1978		Tiến sỹ	Ngôn ngữ văn tự Hán
257	Phạm Văn Minh	26.10.1978		Tiến sỹ	Văn học hiện - đương đại Trung Quốc
258	Bùi Thị Hằng Nga	29.01.1983		Tiến sỹ	Ngôn ngữ văn tự Hán
259	Nguyễn Thị Bảo Ngân	13.04.1983		Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc
260	Cao Như Nguyệt	06.08.1983		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng
261	Ngô Minh Nguyệt	15.07.1982		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
262	Nguyễn Thị Hồng Nhân	15.10.1977		Thạc sỹ	Tiếng Trung Quốc
263	Bùi Thị Thuý Phương	31.07.1975		Tiến sỹ	Văn học hiện - đương đại Trung Quốc
264	Nguyễn Thị Phượng	02.04.1984		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Trung Quốc

265	Nguyễn Thị Lệ Quyên	14.05.1983		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng
266	Hoàng Thị Băng Tâm	02.11.1978		Tiến sỹ	Ngôn ngữ và ngôn ngữ ứng dụng
267	Vũ Phương Thảo	26.09.1977		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Trung Quốc
268	Đinh Thị Hồng Thu	16.11.1973		Tiến sỹ	Chương trình và lý luận dạy học
269	Nguyễn Hà Thu	16.09.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hán
270	Trần Thị Phương Thu	07.08.1978		Thạc sỹ	Văn học Ngôn ngữ Hán
271	Nguyễn Anh Thục	14.05.1976		Tiến sỹ	Lịch sử cận hiện đại Trung Quốc
272	Phạm Minh Tiến	01.04.1972		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
273	Hoàng Thị Thu Trang	18.10.1982		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hán
274	Nguyễn Quỳnh Trang	29.01.1980		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Hán
275	Phạm Đức Trung	14.06.1977		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng
276	Phạm Thị Minh Tường	07.04.1980		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
277	Nguyễn Đại Cồ Việt	23.05.1977		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng
278	Vũ Thanh Xuân	16.08.1976		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
279	Nguyễn Thị Mai Hương	15.07.1972	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Giáo dục học
280	Vũ Thị Thanh Nhã	19.02.1979		Tiến sỹ	Giáo dục học
281	Hoàng Văn Vân	23.10.1955	Giáo sư	Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
282	Dương Nguyễn Anh	24.08.1996		Thạc sỹ	Lí luận về phương pháp giảng dạy tiếng Anh
283	Nguyễn Phương Anh	20.10.1996		Cử nhân	Sư phạm tiếng Anh
284	Nguyễn Thị Lan Anh	28.12.1993		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
285	Nguyễn Tuấn Anh	21.02.1982		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
286	Trần Hoàng Anh	02.06.1991		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng

287	Trần Thị Lan Anh	12.06.1983		Tiến sỹ	Giáo dục học
288	Trịnh Ngọc Anh	12.11.1986		Tiến sỹ	Giáo dục quốc tế
289	Phạm Thị Diệu Ánh	12.06.1977		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
290	Phạm Hoàng Long Biên	04.03.1983		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
291	Đỗ Hạnh Chi	25.05.1988		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
292	Hoàng Linh Chi	12.08.1990		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
293	Nguyễn Chí Đức	24.03.1983		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
294	Dương Thị Lệ Dung	21.05.1994		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
295	Nguyễn Thị Dung	21.12.1988		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
296	Phùng Thị Kim Dung	11.04.1977		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
297	Trần Thị Vân Dung	17.09.1982		Thạc sỹ	Tiếng Anh
298	Bùi Thị Ánh Dương	19.02.1981		Thạc sỹ	Tiếng Anh
299	Lê Thùy Dương	14.06.1995		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
300	Nguyễn Thùy Dương	10.12.1995		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
301	Cần Thị Chang Duyên	03.11.1985		Tiến sỹ	Giáo dục học
302	Lê Thị Hồng Duyên	15.01.1982		Tiến sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
303	Hoàng Hương Giang	16.07.1973		Thạc sỹ	Quản lý giáo dục và lãnh đạo
304	Nguyễn Hồng Giang	14.04.1985		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
305	Nguyễn Thị Diệu Hà	25.03.1985		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
306	Nguyễn Thị Hải Hà	28.03.1980		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
307	Phạm Thị Thu Hà	16.08.1983		Thạc sỹ	Nghiên cứu giáo dục
308	Trần Thu Hà	28.03.1985		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

309	Vũ Hải Hà	23.11.1985		Tiến sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
310	Hoàng Thị Hồng Hải	01.09.1974		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
311	Nguyễn Minh Hằng	05.11.1995		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
312	Nguyễn Thị Thu Hằng	02.10.1984		Tiến sỹ	Giáo dục học
313	Nguyễn Thu Lệ Hằng	30.10.1969		Tiến sỹ	Quản lý giáo dục
314	Nguyễn Minh Hạnh	23.06.1985		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
315	Nguyễn Anh Hào	05.09.1995		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
316	Nguyễn Thu Hiền	26.11.1975		Tiến sỹ	Giáo dục ngoại ngữ
317	Nguyễn Thị Hòa	10.01.1991		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
318	Đỗ Minh Hoàng	22.07.1968		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh
319	Đỗ Trọng Hoàng	29.07.1993		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
320	Nguyễn Huy Hoàng	08.08.1991		Thạc sỹ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
321	Cao Thúy Hồng	31.10.1983		Tiến sỹ	Giáo dục học
322	Đào Thị Vân Hồng	17.03.1984		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
323	Nguyễn Diệu Hồng	01.03.1992		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
324	Vũ Thị Việt Hương	09.06.1976		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
325	Phạm Thị Thu Huyền	02.05.1986		Thạc sỹ	Giáo dục học
326	Nguyễn Việt Kỳ	14.10.1972		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
327	Nguyễn Thụy Phương Lan	12.09.1973		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh
328	Tống Thị Mỹ Liên	20.11.1985		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
329	Vũ Thị Kim Liên	04.02.1991		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
330	Cần Thủy Linh	08.11.1981		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

331	Hứa Phương Linh	25.11.1991		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
332	Trần Phương Linh	12.09.1995		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
333	Trịnh Hồng Linh	11.05.1995		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
334	Vũ Thị Kim Loan	30.11.1989		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
335	Luu Ngọc Ly	26.12.1986		Thạc sỹ	Lí luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
336	Phạm Ngọc Khánh Ly	11.09.1986		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học tiếng Anh
337	Dương Thu Mai	20.08.1979		Tiến sỹ	Giáo dục học
338	Nguyễn Nguyệt Minh	14.08.1994		Thạc sỹ	Giáo dục tiếng Anh
339	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	25.01.1990		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
340	Hoàng Thị My	15.03.1984		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
341	Đông Thị Thu Ngân	11.06.1994		Thạc sỹ	Ngôn ngữ ứng dụng và giảng dạy tiếng Anh
342	Hứa Kim Ngân	07.02.1996		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy
343	Phùng Thị Minh Ngọc	13.06.1996		Thạc sỹ	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy tiếng Anh
344	Trần Thanh Nhân	06.10.1981		Tiến sỹ	Giáo dục và truyền thông
345	Vương Thị Thanh Nhân	31.12.1988		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
346	Nguyễn Phương Nhung	27.10.1991		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
347	Nguyễn Thị Hồng Nhung	25.10.1980		Tiến sỹ	Giáo dục
348	Hoàng Anh Phong	01.11.1992		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
349	Lê Hải Phong	28.08.1996		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
350	Đoàn Thị Thu Phương	25.01.1988		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
351	Đặng Thị Phương	15.10.1994		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
352	Nguyễn Thị Kim Phương	24.10.1984		Thạc sỹ	Giáo dục học

353	Mai Như Quỳnh	05.10.1988		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
354	Lê Hương Thảo	03.10.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
355	Lê Phương Thảo	29.11.1995		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
356	Nguyễn Hương Thảo	20.04.1992		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
357	Nguyễn Phương Thảo	30.09.1990		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
358	Nguyễn Thị Thịnh	17.02.1989		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
359	Nguyễn Thị Thơm Thơm	29.02.1980		Tiến sỹ	Giáo dục học
360	Trần Thị Anh Thư	10.10.1995		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
361	Nguyễn Thị Thương	25.09.1991		Thạc sỹ	Sư phạm tiếng Anh
362	Nguyễn Thị Thu	01.01.1996		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
363	Nguyễn Thị Diệu Thúy	22.08.1988		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
364	Nguyễn Thị Thúy	27.10.1975		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
365	Phạm Thị Ngọc Thúy	29.07.1989		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
366	Phạm Thanh Thủy	24.11.1986		Thạc sỹ	Giáo dục học
367	Đàm Hà Thủy	07.10.1987		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
368	Trần Thị Hiếu Thủy	21.01.1984		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh
369	Nguyễn Thanh Thủy	04.08.1989		Thạc sỹ	Kinh doanh quốc tế
370	Phan Thị Toán	24.12.1990		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
371	Đào Hương Trà	29.05.1995		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
372	Nguyễn Thị Minh Trâm	15.06.1984		Tiến sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
373	Giang Thị Trang	08.06.1988		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh
374	Hoàng Vân Trang	04.06.1980		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

375	Lương Quỳnh Trang	26.02.1977		Thạc sỹ	Giảng dạy tiếng Anh và Giáo dục
376	Nguyễn Thị Huyền Trang	24.02.1987		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học so sánh
377	Nguyễn Thị Minh Trang	13.09.1989		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
378	Nguyễn Thị Thùy Trang	10.12.1994		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
379	Khắc Thị Ánh Tuyết	23.10.1988		Thạc sỹ	Ngôn ngữ và Văn học Anh
380	Phạm Thị Lệ Tuyết	04.05.1990		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
381	Nguyễn Thị Thanh Vân	25.02.1974		Thạc sỹ	Giảng dạy tiếng Anh
382	Nguyễn Hải Yến	22.11.1995		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
383	Nguyễn Thị Hồng Yến	01.05.1993		Thạc sỹ	Giáo dục học
384	Dương Hồng Anh	03.06.1988		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
385	Nguyễn Thị Vân Anh	28.12.1986		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
386	Lâm Thị Hoà Bình	11.01.1973		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
387	Nguyễn Thị Hồng Châu	17.03.1972		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
388	Nguyễn Thị Kim Chi	11.11.1988		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
389	Lê Thị Chinh	08.03.1980		Thạc sỹ	Tiếng Anh
390	Vũ Thị Bích Đào	29.07.1982		Thạc sỹ	Ngôn Ngữ Anh
391	Bùi Thị Diên	12.01.1974		Thạc sỹ	Lý luận ngôn ngữ
392	Nghiêm Thị Bích Diệp	27.06.1979		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu
393	Phạm Thùy Dương	02.10.1987		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
394	Nguyễn Ngân Hà	23.12.1989		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
395	Nguyễn Thị Hà	26.10.1980		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
396	Phạm Thu Hà	20.05.1984		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

397	Bùi Thị Hằng	04.08.1987		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
398	Nguyễn Thị Thu Hằng	28.07.1979		Thạc sỹ	Tiếng Anh
399	Phạm Thị Hằng	05.11.1984		Thạc sỹ	Tiếng Anh
400	Nguyễn Thị Bích Hạnh	12.07.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
401	Nguyễn Thuý Hạnh	09.06.1988		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
402	Trần Kiều Hạnh	01.02.1990		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
403	Nguyễn Thị Thu Hiền	07.07.1987		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
404	Nguyễn Mai Hoa	04.10.1987		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
405	Nguyễn Thanh Hoà	23.07.1980		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
406	Lê Thị Hoàn	20.09.1976		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
407	Nguyễn Thị Hợp	20.06.1978		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
408	Nguyễn Minh Huệ	22.03.1980		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
409	Hoàng Thùy Hương	04.07.1983		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
410	Nguyễn Đặng Nguyệt Hương	05.11.1985		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
411	Lê Thị Thu Huyền	15.09.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
412	Hoàng Thị Khánh	31.12.1984		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
413	Đỗ Hà Lan	01.12.1981		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
414	Lương Tố Lan	16.07.1982		Tiến sỹ	Giáo dục học
415	Vũ Phương Lan	04.12.1984		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
416	Phan Thị Ngọc Lệ	07.08.1988		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học
417	Khương Hà Linh	20.11.1986		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
418	Nguyễn Thị Thuý Linh	01.10.1988		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh

419	Phan Hoàng Diệu Linh	03.11.1996		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
420	Vũ Thuỳ Linh	07.06.1988		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
421	Hoàng Thị Phương Loan	29.08.1987		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
422	Mai Thị Loan	20.06.1979		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
423	Trần Thị Long	05.11.1988		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
424	Lê Thị Lý	20.09.1988		Tiến sỹ	Quan hệ quốc tế
425	Nguyễn Ngọc Mai	24.12.1994		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng và giảng dạy tiếng Anh
426	Chu Thị Huyền Mi	10.04.1987		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
427	Đỗ Vũ Nhật Minh	09.10.1995		Cử nhân	Ngôn ngữ Anh
428	Nguyễn Thị Hằng Nga	03.05.1976		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
429	Bùi Thị Kim Ngân	11.12.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
430	Bùi Thị Ánh Ngọc	06.04.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
431	Ngô Thị Khánh Ngọc	31.01.1989		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
432	Trần Thị Bích Ngọc	14.10.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
433	Hoàng Minh Nguyệt	07.03.1973		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
434	Nguyễn Cẩm Nhung	07.03.1994		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
435	Nguyễn Kiều Oanh	25.11.1987		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
436	Nguyễn Thị Phúc	17.03.1988		Thạc sỹ	Phương pháp và lý luận
437	Đào Thị Phương	01.01.1985		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
438	Đoàn Thuý Quỳnh	29.07.1978		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu
439	Nguyễn Thị Như Quỳnh	07.09.1977		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
440	Đường Thị Phương Thảo	02.11.1995		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

441	Nguyễn Phong Thu	16.05.1976		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
442	Đặng Thị Toàn Thu	28.01.1973		Thạc sỹ	Lý luận ngôn ngữ
443	Từ Thị Minh Thuý	02.03.1979		Thạc sỹ	Giáo dục đa ngôn ngữ, đa văn hóa
444	Lê Thị Diễm Thuý	06.04.1976		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
445	Nguyễn Thị Thủy	09.04.1986		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
446	Đinh Thị Thu Trang	16.12.1989		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
447	Nguyễn Thị Huyền Trang	08.12.1989		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
448	Nguyễn Thị Thu Trang	05.12.1983		Thạc sỹ	Nghiên cứu giáo dục
449	Nguyễn Thị Thu Trang	08.06.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
450	Trần Thị Huyền Trang	05.11.1987		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
451	Vũ Thị Huyền Trang	14.07.1989		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
452	Vũ Ngọc Tùng	11.11.1991		Tiến sỹ	Giáo dục học
453	Trần Thị Ánh Tuyết	20.12.1989		Thạc sỹ	Tiếng Anh
454	Chu Thanh Vân	22.03.1979		Tiến sỹ	Quốc tế học
455	Chu Thị Phương Vân	25.06.1977		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
456	Nguyễn Thanh Vân	29.12.1988		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
457	Khoa Anh Việt	23.03.1979		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
458	Nguyễn Quỳnh Hoa	21.08.1984		Thạc sỹ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
459	Nguyễn Thuý Lan	28.11.1985		Tiến sỹ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục
460	Nguyễn Việt Hòa	02.07.1983		Thạc sỹ	Ngôn ngữ học
461	Nguyễn Đoàn Phượng	03.01.1978		Thạc sỹ	Lịch sử Đảng
462	Trần Thị Hoàng Anh	15.10.1973		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Trung Quốc

463	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	11.09.1977		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học ứng dụng
464	Hoàng Nguyễn Thu Trang	17.10.1984		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
465	Nguyễn Thành Công	01.05.1977		Thạc sỹ	Triết học
466	Dương Quỳnh Hoa	17.08.1976		Tiến sỹ	Kinh tế chính trị
467	Huỳnh Anh Tuấn	23.05.1969		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh
468	Nguyễn Văn Chăm	01.12.1965		Cử nhân	Toán
469	Trịnh Văn Tiệp	30.04.1974		Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh
470	Nguyễn Ninh Bắc	29.05.1983		Tiến sỹ	Ngôn ngữ Anh
471	Lê Thị Huyền Trang	05.10.1976		Tiến sỹ	Ứng dụng ngôn ngữ
472	Nguyễn Thị Chi	12.02.1988		Tiến sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
473	Nguyễn Thị Bích Ngọc	22.11.1969		Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh
474	Mai Thu Phương	26.02.1999		Thạc sỹ	Giáo dục học
475	Nguyễn Thị Phương Thảo	03.10.1987		Thạc sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
476	Nguyễn Thị Quỳnh Yên	11.03.1981		Tiến sỹ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
477	Nguyễn Huyền Trang	07.01.1988		Thạc sỹ	Giáo dục trường học
478	Lại Thị Phương Thảo	12.03.1979		Tiến sỹ	Ngôn ngữ học

c) Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 1276 lượt

d) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: 29.55%

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung:

a) Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ,...)

STT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	44.128,2	X	Không	Không
a	Trụ sở chính	Số 2 Phạm Văn Đồng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội	X		
b	Phân hiệu tại: Không				
c	Cơ sở 2 tại: Không				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	36.304	X	Không	Không
a	Trụ sở chính				
b	Phân hiệu tại: Không				
c	Cơ sở 2 tại: Không				

b) Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, tòa giảng đường, ký túc xá, thư viện, trung tâm học liệu; tòa nhà làm việc,...) các hạng mục cơ sở vật chất; thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác;

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...		0	Học sinh, sinh viên, học viên ca học, giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học	0			
2	Phòng thực hành...		0		0			
3	Xưởng thực tập...		0		0			
4	Nhà tập đa năng		1		2148			

5	Hội trường		1		440	x		
6	Phòng học...		233		18.616	x		
7	Phòng học đa phương tiện...		2		109,2	x		
8	Thư viện...		0		0			
9	Trung tâm học liệu...		1		541	x		
10	Các phòng chức năng khác		227		20.580,5	x		

c) Thông tin về thư viện (không gian làm việc, phòng đọc,...); số đầu sách và số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo.

STT	Tên	Số lượng	
		VNU-LIC (CSVC dùng chung)	ULIS
1	Số phòng đọc	10	1
2	Số chỗ ngồi đọc	1400	80
3	Số máy tính của thư viện	200	10
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)		
4.1	Sách	22713	19984
4.2	Tạp chí	400	1
4.3	E-book	17655	4
4.5	Cơ sở dữ liệu (Koha)	5	1
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	119	1

5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo:

a) Kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Nhà trường thực hiện tự đánh giá theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành tại Thông tư 01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ([xem chi tiết tại đây](#))

b) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian;

S T T	KĐ theo bộ tiêu chuẩn	Cơ quan kiểm định	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Số, ngày QĐ công nhận KĐCL	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhận	
									Ngày cấp	Giá trị đến
1	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân Sư phạm tiếng Đức	11/2023	92%	235/NQ-HĐKĐCL V ngày 13/01/2024	18/QĐ-KĐCLV ngày 04/3/2024	92%-Đạt	04/3/2024	04/3/2029
2	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân Sư phạm tiếng Anh	11/2023	92%	236/NQ-HĐKĐCL V ngày 13/01/2024	19/QĐ-KĐCLV ngày 04/3/2024	92%-Đạt	04/3/2024	04/3/2029
3	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân Sư phạm tiếng Hàn Quốc	11/2023	92%	234/NQ-HĐKĐCL V ngày 13/01/2024	17/QĐ-KĐCLV ngày 04/3/2024	92%-Đạt	04/3/2024	04/3/2029
4	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân Sư phạm	11/2023	92%	232/NQ-HĐKĐCL	15/QĐ-KĐCLV	92%-Đạt	04/3/2024	04/3/2029

			tiếng Trung Quốc			V ngày 13/01/202	ngày 04/3/2024			
5	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Cử nhân Sư phạm tiếng Nhật	11/202 3	92%	233/NQ- HĐKĐCL V ngày 13/01/202	16/QĐ- KĐCLV ngày 04/3/2024	92%-Đạt	04/3/2024	04/3/2029
6	Bộ GD&ĐT	Trung tâm KĐCLGD, ĐH Vinh	CTĐT Thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	12/202 4	88%	273/NQ- HĐKĐCL V ngày 18/01/202 5	101/QĐ- KĐCLV ngày 24/02/2025	88%-Đạt	24/02/202 5	24/02/2030

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của cơ sở giáo dục sau đánh giá ngoài và đã hoàn thành báo cáo đánh giá giữa chu kỳ vào tháng 4 năm 2025 ([xem chi tiết tại đây](#)).

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ

1. Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành.

1.1. Đại học chính quy

- Thông báo số 2968/TB-ĐHNN ngày 11/6/2025 về việc tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 (link: <https://ulis.vnu.edu.vn/thongtin-tuyensinh-daihoc-chinhquy-2025/>)

1.2. Liên kết quốc tế

<https://ulis.vnu.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-nganh-kinh-te-tai-chinh-nam-2025/>

1.3. Vừa làm vừa học

Đợt 1: <https://ulis.vnu.edu.vn/tbtsvlvh25/>

Đợt 2: <https://ulis.vnu.edu.vn/tbtsvlvh25d2/>

1.4. Đào tạo Sau đại học

Đợt 2 năm 2024: <https://ulis.vnu.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-sau-dai-hoc-dao-tao-trinh-do-tien-si-thac-si-dot-2-nam-2024/>

Thạc sĩ Đợt 1 năm 2025: <https://ulis.vnu.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dao-tao-thac-si-dot-1-nam-2025/>

Tiến sĩ Đợt 1 năm 2025: <https://saudaihoc.ulis.vnu.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dao-tao-tien-si-dot-1-nam-2025-cua-truong-dai-hoc-ngoai-ngu-dhqghn/>

2. Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo:

a) Quy mô đào tạo, số lượng nhập học mới và số lượng tốt nghiệp;

Đào tạo Đại học

STT	Ngành đào tạo	Quy mô đào tạo (QH2024)	Nhập học (QH2024)	Số lượng tốt nghiệp (năm học 2024-2025)
1	SP Anh	558	162	129

2	SP Nga	-	-	1
3	SP Trung	64	16	13
4	SP Đức	31	16	5
5	SP Nhật	87	21	20
6	SP Hàn	93	25	21
7	NN Anh CLC TT23	428	-	342
	NN Anh	1744	715	31
8	NN Nga	182	56	30
9	NN Pháp CLC TT23	96	-	111
	NN Pháp	330	140	10
10	NN Trung CLC TT23	152	-	147
	NN Trung	754	324	5
11	NN Đức CLC TT23	78	-	61
	NN Đức	288	103	10
12	NN Nhật CLC TT23	182	-	185
	NN Nhật	739	274	5
13	NN Hàn CLC TT23	206	-	169
	NN Hàn	745	281	11
14	NN Ả Rập	111	31	22
15	VHTTXQG	110	56	0
16	LKQT	350	341	145 (đợt 1 năm 2025)
17	VLVH	1185	599	311

Đào tạo thạc sỹ

STT	Ngành đào tạo	Quy mô đào tạo Đến năm 2024	Nhập học (QH2024)	Số lượng tốt nghiệp (năm học 2024-2025)
1	SP Anh	454	266	54
2	SP Nga	0	0	0
3	SP Pháp	5	2	3
4	SP Trung	29	23	3

5	NN Anh	32	20	8
6	NN Nga	1	0	0
7	NN Pháp	1	0	1
8	NN Trung	12	12	0
9	NN Đức	46	21	5
10	NN Nhật	43	15	2
11	NN Hàn	40	17	11
12	Ngôn ngữ học ứng dụng Tiếng Anh	20	14	Chưa tốt nghiệp
13	Giảng dạy Tiếng Anh như một ngoại ngữ	200	105	104

Đào tạo tiến sỹ

STT	Ngành đào tạo	Quy mô đào tạo Đến năm 2024	Nhập học (QH2024)	Số lượng tốt nghiệp (năm học 2024-2025)
1	SP Anh	40	17	1
2	SP Nga	5	1	
3	SP Pháp	5	0	
4	SP Trung	8	6	
5	NN Anh	28	12	4
6	NN Nga	1	0	
7	NN Pháp	0	0	1
8	NN Trung	4	0	

b) Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ thôi học năm đầu, tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn và tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (trong thời gian tiêu chuẩn);

STT	Ngành đào tạo	Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch (QH.2024)	Tỷ lệ thôi học (QH.2024-QH.2021)	Tỷ lệ thôi học năm đầu (QH.2024)	Tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn
-----	---------------	--	----------------------------------	----------------------------------	--	--------------------------------

					so với kế hoạch học tập chuẩn (QH.2019)	(trong thời gian tiêu chuẩn) (QH2021)
1	SP Anh	108	0%	0	93.7%	61.7%
2	SP Nga		-	-	-	-
3	SP Trung	64	1.61%	0	93.3%	90.9%
4	SP Đức	64	0%	6.25%	-	-
5	SP Nhật	84	0%	0	84%	58.3%
6	SP Hàn	100	1.11%	4%	80.6%	77.8%
7	NN Anh	128	0.57%	0.84%	77.9%	19.7%
8	NN Nga	80	0.56%	0%	26.9%	22.7%
9	NN Pháp	93	0.92%	2.14%	80%	46.3%
10	NN Trung	120	0.79%	0.62%	76.7%	53.9%
11	NN Đức	103	0.72%	1.94%	71.8%	18.7%
12	NN Nhật	101	0.28%	0.73%	73.1%	30.6%
13	NN Hàn	112	0.82%	1.42%	85.1%	46.9%
14	NN Ả Rập	62	2.78%	0%	52.1%	48.1%
15	VHTTXQG	112	0.91%	1,79%	0%	Khóa đầu chưa TN
16	LKQT	97.42%	0.44%	0.29%	100%	Chưa đến thời điểm BC vì 1 năm tổ chức tốt nghịệp 2 lần
17	VLVH	94	0.7%	0.3%	98%	

c) Tỷ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp: 98%.

3. Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ:

a) Danh mục dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ do cơ sở giáo dục chủ trì: Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ; cấp quản lý; người chủ trì và các thành viên tham gia; đối tác trong nước và quốc tế; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được;

TT	Tên đề tài	Chủ nhiệm, Thành viên	Đơn vị	Thời gian thực hiện	Kinh phí (trđ)	Sản phẩm đạt được
1	Sử dụng cách viết sáng tạo để viết chiêm nghiệm bài học (Áp dụng với môn học Kỹ năng bổ trợ)	Đoàn Thúy Quỳnh; Nguyễn Ngân Hà	K.Tiếng Anh	8/2023- 5/2024	35	01 bài báo “Viết chiêm nghiệm bài học một cách sáng tạo" Bài báo trên tạp chí chuyên ngành; 01 Báo cáo “Khuyến khích sự sáng tạo trong học tập của sinh viên khi học môn Kỹ năng bổ trợ” - Hội thảo quốc gia
2	Xác trị Đề thi Từ vựng Học thuật của Pecorari, Shaw và Malmström (2019)	Nguyễn Chí Đức; Hoàng Thị Hạnh	K.Sur Phạm Tiếng Anh; K.NN&VH CNN TA	8/2023- 4/2024	35	01 bài báo đăng trên tạp chí được hội đồng giáo sư tính 01 điểm; 01 báo cáo tại hội thảo Khoa học Quốc gia

3	So sánh ngôn ngữ mạng tiếng Nga và ngôn ngữ mạng tiếng Việt dựa trên đặc điểm từ vựng	Ngô Thị Quyên; Phạm Dương Hồng Ngọc	K.NN&VH Nga	8/2023- 2/2025	70	02 bài báo khoa học đăng tạp chí chuyên ngành trong nước được HDGSNN đánh giá 0.5-1.0 điểm; 02 bài báo hội thảo toàn văn đăng Hội thảo quốc gia/quốc tế
4	Thực trạng dạy và học sự biến cách của tính từ trong tiếng Đức tại một trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Lê Thị Bích Thủy; Trần Thị Thu Hà; Nguyễn Hà Linh	K. NN&VH Đức	8/2023- 8/2024	35	- 01 báo cáo khoa học tại UNC2024; - 01 bài báo khoa học hoặc 01 báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu toàn văn có mã số xuất bản đăng tại tạp chí “Nghiên cứu nước ngoài” của Trường ĐHNN - ĐHQGHN hoặc Tạp chí Ngôn ngữ (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) hoặc kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia có mã số xuất bản (ví dụ: UNC2024).
5	Lăng kính lịch sử - Game hoá môn học lịch sử cho học sinh cấp THCS - giai đoạn 1 tập trung vào khối 6	Đào Thị Tuyết Nhưng; Vương Thị Hà & Nguyễn Thị Linh Phương; Nguyễn Hương Ly; Phạm Thị Minh Tâm	K.Đào tạo và Bồi dưỡng Ngoại ngữ	8/2023- 01/2024	70	- 01 ứng dụng Game offline “Lăng kính Văn hóa” dành cho học sinh THCS (giai đoạn 01: Khối 6); - 02 báo cáo đăng toàn văn tại hội thảo khoa học quốc gia UNC2024

6	Sổ tay về Bài đánh giá Năng lực Nói OPI Tiếng Việt: Theo Khung tham chiếu ACTFL của Hiệp hội Giảng dạy Ngoại ngữ Hoa Kỳ	Chu Thị Phong Lan; Phan Thị Huyền Trang	BM. NN&VH Việt Nam; BM.VH&VH VN	8/2023-4/2024	70	<ul style="list-style-type: none"> - 01 bài báo đăng trên tạp chí được hội đồng giáo sư tính 01 điểm; - 01 báo cáo tại hội thảo Khoa học Quốc gia; - 01 bản thảo hoàn thiện, đủ điều kiện xuất bản cuốn sách "Sổ tay về Bài đánh giá Năng lực Nói OPI Tiếng Việt: Theo Khung tham chiếu ACTFL của Hiệp hội Giảng dạy Ngoại ngữ Hoa Kỳ"
7	Hình ảnh nhân vật trẻ em trong truyện tranh tiếng Anh và tiếng Việt: Nghiên cứu đa phương thức	Nguyễn Thị Diệu Hà	K.Sur phạm Tiếng Anh	10/2023-10/2024	70	<ul style="list-style-type: none"> - 02 báo cáo tại hội thảo quốc tế - 02 bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước đánh giá mức 0.5 điểm trở lên
8	So sánh ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt	Phạm Hoàng Long Biên	K.Sur phạm Tiếng Anh	10/2023-10/2024	70	<ul style="list-style-type: none"> - 02 báo cáo tại hội thảo quốc tế - 02 bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước đánh giá mức 0.5 điểm trở lên
9	Kết nối biên giới Việt-Trung trong bối cảnh mới: Thực trạng, vấn đề và xu thế	Chu Thanh Vân; Hoàng Nguyễn Thu Trang	K. NN& VH Anh; P. KHCCN&HTPT	9/ 2024-3/ 2025	200	<ul style="list-style-type: none"> 01 bài báo Q2; 02 bài báo đăng tạp chí trong nước (1 điểm)

10	Ứng dụng các thuật giải trí tuệ nhân tạo trong phát triển chương trình dạy học đáp ứng năng lực nghề nghiệp tại trường ĐHNN, ĐHQG Hà Nội	Lê Thị Huyền Trang; Nguyễn Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Thắng, Đặng Ứng Vận, Đặng Khánh Hội	TT Đảm bảo chất lượng	02/2022 - 02/2024	250	01 Bài báo Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus; 01 Bài báo Hội thảo Khoa học Quốc tế; 01 Bài báo Tạp chí chuyên ngành được Hội đồng chức danh GSNN đánh giá 0,5 điểm trở lên
----	--	--	-----------------------	-------------------------	-----	---

STT	Tên sách	Tác giả	Loại sách/ thời gian nghiệm thu	Kinh phí biên soạn	Kết quả nghiệm thu
1	I Love to Learn, Teach, Share: Foreign Language Teacher Competency in Vietnam	TS. Nguyễn Chí Đức và T.S. Diana Dudzik	Chuyên khảo; 26/2/2025	52.500.000 đ	Đủ điều kiện xuất bản; Trường hỗ trợ in
2	I love Language: The Subject Matter of Foreign Language Teaching	TS. Nguyễn Chí Đức và T.S. Diana Dudzik	Chuyên khảo 23/6/2025	69.300.000 đ	Đủ điều kiện xuất bản; Trường hỗ trợ in
3	I love Language: The Subject Matter of Foreign Language Teaching	TS. Trần Thị Lan Anh	Chuyên khảo; 26/2/2025	65.800.000 đ	Đủ điều kiện xuất bản; Trường hỗ trợ in

4	I love to Teach: The Practice of Foreign Language Teacher Competency	TS. Nguyễn Thị Thu Hằng và T.S. Diana Dudzik	Chuyên khảo; 23/6/2025	58.800.000 đ	Đủ điều kiện xuất bản; Trường hỗ trợ in
5	Hướng dẫn hội thoại Pháp - Việt chuyên ngành Y	Nguyễn Lâm Trung	Tham khảo; 23/4/2025	20.000.000 đ	Đã nghiệm thu đủ điều kiện xuất bản; Tác giả tự in
6	Cẩm nang viết sáng tạo bằng việc tạo hình	Đoàn Thúy Quỳnh	Tham khảo; 24/6/2025	30,000,000 đ	Đủ điều kiện xuất bản; ĐHQGHN hỗ trợ in
7	Chinh phục bài thi viết Aptis: Chiến lược thần tốc và Bộ đề trọng điểm	Hoàng Trà My	Tham khảo; 27/10/2025	30,000,000 đ	

STT	Tên bản thảo sách	Tác giả	Kinh phí
1	Hội thoại Pháp Việt chuyên ngành Y	Nguyễn Lâm Trung	20.000.000đ
2	I Love to Learn, Teach, Share: Foreign Language Teacher Competency in Vietnam		Trường Đại học Ngoại ngữ (cấp kinh phí)
3	I love Language: The Subject Matter of Foreign Language Teaching		Trường Đại học Ngoại ngữ (cấp kinh phí)
4	I love Language: The Subject Matter of Foreign Language Teaching		Trường Đại học Ngoại ngữ (cấp kinh phí)
5	I love to Teach: The Practice of Foreign Language Teacher Competency		Trường Đại học Ngoại ngữ (cấp kinh phí)

6	Cẩm nang viết sáng tạo	Đoàn Thúy Quỳnh	
---	------------------------	-----------------	--

b) Số lượng công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín và các công bố khoa học khác; số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp;

T T	Tên bài báo/báo cáo	Tên tạp chí/nhà xuất bản	Thời gian xuất bản	Link minh chứng
1	汉语作为第二语言的书面纠正反馈: 准教师与资深教师的比较	De Gruyter Brill Global Chinese	2025	<u>Q3, 3/3</u> https://doi.org/10.1080/09571736.2025.2502736
2	Vietnamese millennial teachers' career identity during and after the transition to work	Learning: Research and Practice	17/01/2025	https://doi.org/10.1080/23735082.2025.2451959
3	Vietnam's Creativity Agenda Reforming and Transforming Higher Education Practice	Chapter 10 Reimagining Vietnamese Higher Education: Entrepreneurial Pedagogy and the Vietnam-Ireland Bilateral Educational Exchange (VIBE) Program at Vietnam National University, Hanoi	01/01/2025	https://doi.org/10.1007/978-981-97-7703-7
4	Understanding Names: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Naming Structure	Forum for Linguistic Studies	03/01/2025	https://doi.org/10.30564/fls.v7i1.7998
5	The myths of toxic femininity		31/05/2025	Văn Thị Thanh Bình
6	The Emotional Geographies of Vietnamese Students in Australia	Journal of Comparative & International Higher Education	01/04/2025	https://10.32674/pfy41h09

7	The Cause of Breakup of the China-Vietnam Friendship 1968–1979	East Asia	01/03/2025	https://doi.org/10.1007/s12140-024-09438-8
8	Intercultural Competence in Higher Education English Language Instruction	IGI Global	Thg2-25	http://doi.org/10.4018/979-8-3693-3506-2
9	Implementing AI Tools for Language Teaching and Learning	Students' Perspectives on the Grammarly Application in English Writing Classes	30/04/2025	https://doi.org/10.4018/979-8-3693-7260-9.ch009
10	Exploring Students' Intercultural Communicative Competence in the Light of English-Medium Instruction (EMI) in Higher Education in Vietnam	Journal of Ethnic and Cultural Studies	2025	<u>Q1, 1/3</u> https://doi.org/10.29333/ejecs/2168 <u>Vol 12, No.3, 2025</u>
11	Exploring ChatGPT's Impact on Intercultural Competence: Insights From Vietnamese EFL Teachers and Students	IGI Global	2025	DOI: 10.4018/979-8-3693-3506-2.ch003
12	Ethnic Minority Pre-Service English Teachers' Narratives on Identity and Intercultural Competence	Intercultural Competence in Higher Education English Language Instruction IGI Global	2025	DOI:10.4018/979-8-3693-3506-2.ch006
13	Enhancing the Quality of English Language Education for Students at Art Universities in Vietnam through a Competency-Based Approach	Forum for Linguistic Studies	2025	<u>Q2, 4/4</u> <u>DOI:</u> https://doi.org/10.30564/fls.v7i1.7739
14	Enhance University Students' Intercultural Competence with Collaborative Online International Learning (COIL): A Case Study of Vietnamese and Taiwanese Students	IGI Global	2025	DOI:10.4018/979-8-3693-3506-2.ch006
15	Effects of oral corrective feedback combined with explicit instruction on EFL learners' recognition and production of English requests	Applied Pragmatics	07/02/2025	https://www.jbe-platform.com/content/journals/10.1075/ap.21007.pha

16	Current Issues in L2 Teaching and Research	Probing the impact of time-related factors on Korean learners' proficiency in acquiring the Vietnamese language	08/01/2025	https://1drv.ms/b/c/14ad94fc68b8010d/EVrKFVQv9EZKqNenZzewjwIBV7D0VHr4G9HY3zoguaIS1w?e=WHlmcF
17	Content and Language Integrated Teaching: An evolving pedagogy for Vietnamese lecturers	Journal of Ethnic and Cultural Studies	27/02/2025	https://www.ejecs.org/index.php/JECS/article/view/2127
18	Chương sách: Students Perspectives on the Grammarly Application in English Writing Classes Trong cuốn sách: Implementing AI Tools for Language Teaching and Learning	IGI Global	2025	<u>Tác giả duy nhất.</u> <u>DOI: https://doi.org/10.4018/979-8-3693-7260-9</u>
19	Chương sách: Bridging Cultures: Evaluating Intercultural Competence in Language Learners Trong cuốn sách: Intercultural competence in higher education English Language Instruction	IGI Global	Thg2-25	<u>Tác giả duy nhất</u> <u>https://www.igi-global.com/book/intercultural-competence-higher-education-english/335933</u>
20	Chapter 11: Teachers' Personal Resources for Preventing Burnout in Disadvantaged Regions	Teacher Burnout from a Complex Systems Perspective: Contributors, Consequences, Contexts and Coping Strategies 29/4/2025	29/4/2025	<u>Tác giả: 3/3</u> <u>https://doi.org/10.1007/978-3-031-85024-0_12</u>
21	Chapter 10 Reimagining Vietnamese Higher Education: Entrepreneurial Pedagogy and the Vietnam-Ireland Bilateral Educational Exchange (VIBE) Program at Vietnam National University, Hanoi	Vietnam's Creativity Agenda Reforming and Transforming Higher Education Practice	Thg1-25	<u>Tác giả 2/5. Springer Nature Singapore Pte Ltd.</u> <u>https://doi.org/10.1007/978-981-97-7703-7</u> <u>https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-981-97-7703-7_10</u>

22	Applying AI tools to develop a curriculum based on expected learning outcomes and personalize learning program for students at University of Languages & International Studies, Vietnam National University, Hanoi	Manuscript EU-JER	02/04/2025	https://doi.org/10.12973/eu-jer.14.2.415
23	A qualitative case study of constructivist teaching at a high school in a northern area of Vietnam	International Journal of Evaluation and Research in Education (IJERE)	30/12/2024	https://10.11591/ijere.v14i2.32123
24	Global Perspectives on Teacher Emotions and Agency in Higher Education: A Content and Bibliometric Analyses Over the Past Five Decades	European Journal of Education	Thg12-24	<u>Q1, tác giả 2/3.</u> https://doi.org/10.1111/ejed.12768 <u>Số 59, tập 4</u>
25	Learners' perspectives on native language usage in English-for-law classes at a Vietnamese tertiary institution	Journal of Teaching English for Specific and Academic Purpose	Thg12-24	Tác giả 2/2. Q3. Vol. 12 (No. 3), ISBN: 2334-9212 https://doi.org/10.22190/JTESAP241004054N https://espeap.junis.ni.ac.rs/index.php/espeap/article/view/1516/735
26	Current Issue in L2 Teaching and Research (Probing the impact of time-related factors on Korean learners' proficiency in acquiring the Vietnamese language)	Crane Publishing	Thg12-24	<u>Tác giả 2/2, Q4</u> https://isbn.tw/9786267239674
27	English-medium instruction, the internationalization of higher education and graduate employability: A nuanced conversation about social justice.	Springer Singapore	Thg12-24	Tác giả: 3/3 https://doi.org/10.1007/978-981-97-8321-2_2

c) Các kết quả chuyên giao tri thức, chuyên giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp .

Về NCKH, ĐMST và Khởi nghiệp sinh viên năm học 2024-2025:

- Trong quý III/2024, Trường ĐHNN đã: tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH, ĐMST và Khởi nghiệp sinh viên đợt 1/2024, đợt nghiệm thu đã tiếp nhận: 75 đề tài, dự án của 208 sinh viên. Kết quả: trao 08 giải Nhất, 24 giải Nhì, 23 giải Ba, 16 giải Khuyến khích.

- Trong quý IV/2024, Trường ĐHNN đã: tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH, ĐMST và Khởi nghiệp sinh viên, đợt nghiệm thu đã tiếp nhận: 63 đề tài, dự án của 191 sinh viên. Kết quả: trao 05 giải Nhất, 20 giải Nhì, 22 giải Ba, 16 giải Khuyến khích.

- Trong quý I/2025, Trường ĐHNN đã tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH, ĐMST và Khởi nghiệp sinh viên, đợt nghiệm thu đã tiếp nhận: 52 đề tài, dự án của 195 sinh viên. Kết quả: trao 05 giải Nhất, 13 giải Nhì, 10 giải Ba, 20 giải Khuyến khích.

- Trong quý II/2025, Trường ĐHNN đã tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH, ĐMST và Khởi nghiệp sinh viên, đợt nghiệm thu đã tiếp nhận: 82 đề tài, dự án của 269 sinh viên. Kết quả: trao 05 giải Nhất, 32 giải Ba, 22 giải Khuyến khích.

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Long